



Tiếng Nhật Sơ Cấp

1. **Chú ý:** từ bài này trở về sau, quy ước là:

* Chữ Romaji khi các bạn nhìn thấy chữ thường tức là chữ đó viết bằng HIRAGANA, còn chữ IN là viết bằng KATAKANA. Ví dụ:

<anata> : (chữ thường) tức là chữ này viết bằng HIRAGANA

<TEREBI> : (chữ INH) tức là chữ này viết bằng KATAKANA

* các từ như <onamaewa>, <kochirawa>,<dewa>..... thì đây là do ngữ pháp nên đọc là wa, còn khi viết bằng HIRAGANA là viết chữ は<ha> tức là <onamaeha>, <kochiraha>, <deha>.....

I. TỪ VỰNG

わたし <watashi> : tôi

わたしたち <watashitachi>: chúng ta, chúng tôi

あなた <anata> : bạn

あのひと <anohito> : người kia

あのかた <anokata> : vị kia

みなさん <minasan> : các bạn, các anh, các chị, mọi người

～さん <～san> : anh ～, chị ～

～ちゃん <～chan> : bé (dùng cho nữ) hoặc gọi thân mật cho trẻ con (cả nam lẫn nữ)

～くん <～kun> : bé (dùng cho nam) hoặc gọi thân mật

～じん <～jin> : người nước ～

せんせい <sensei> : giáo viên

きょうし <kyoushi> : giáo viên (dùng để nói đến nghề nghiệp)

がくせい <gakusei> : học sinh, sinh viên

かいしゃいん <kaishain> : nhân viên công ty

～しゃいん <～shain> : nhân viên công ty ～

ぎんこういん <ginkouin> : nhân viên ngân hàng

いしゃ <isha> : bác sĩ

けんきゅうしゃ <kenkyuusha> : nghiên cứu sinh

エンジニア <ENJINIA> : kỹ sư

だいがく <daigaku> : trường đại học

びょういん <byouin> : bệnh viện

でんき <denki> : điện

だれ <dare> : ai (hỏi người nào đó)

どなた <donata> : ngài nào, vị nào (cùng nghĩa trên nhưng lịch sự hơn)

～さい: <～sai> : ～tuổi

なんさい <nansai> : mấy tuổi

おいくつ <oikutsu> : mấy tuổi (Dùng lịch sự hơn)

はい <hai> : vâng

いいえ <iie> : không

しつれいですが <shitsurei desu ga> : xin lỗi (khi muốn nhờ ai việc gì đó)

おなまえは? <onamaewa> : bạn tên gì?

はじめまして <hajimemashite> : chào lần đầu gặp nhau

どうぞよろしく おねがいします : rất hân hạnh được làm quen

こちらは～さんです <kochirawa ～san desu> : đây là ngài ～

～から きました <～kara kimashita> : đến từ ～

アメリカ <AMERIKA> : Mỹ

イギリス <IGIRISU> : Anh
インド <INDO> : Ấn Độ
インドネシア <INDONESIA> : Indonesia
かんこく <kankoku> : Hàn quốc
タイ <TAI> : Thái Lan
ちゅうごく <chuugoku> : Trung Quốc
ドイツ <DOICHI> : Đức
にほん <nihon> : Nhật
フランス <FURANSU> : Pháp
ブラジル <BURAJIRU> : Brazil
さくらだいがく <sakura daigaku> : Trường ĐH Sakura
ふじだいがく <fuji daigaku> : Trường ĐH Phú Sĩ
IMC: tên công ty
パワーでんき <BAWA-denki> : tên công ty điện khí Power
ブラジルエア <BURAJIRUEA> : hàng không Brazil
AKC: tên công ty

II. NGỮ PHÁP

Mẫu câu 1: _____ は <ha> _____ です <desu>。

* Với mẫu câu này ta dùng trợ từ は <ha> (đọc là <wa>, chứ không phải là <ha> trong bảng chữ - đây là cấu trúc câu-.) Từ chỗ này về sau sẽ viết là <wa> luôn, các bạn cứ hiểu khi viết sẽ là viết chữ <ha> trong bảng chữ

* Cách dùng: Dùng để nói tên, nghề nghiệp, quốc tịch (tương tự như động từ TO BE của tiếng Anh.
* Đây là mẫu câu khẳng định

Vd:

わたし は マイク ミラー です。
<watashi wa MAIKU MIRA- desu>
(tôi là Michael Miler)

Mẫu câu 2: _____ は <wa> _____ じゃ <ja> / では <dewa> ありません。

* Mẫu câu vẫn dùng trợ từ は <wa> nhưng với ý nghĩa phủ định. Ở mẫu câu này ta có thể dùng じゃ <ja> hoặc では <dewa> đi trước ありません <arimasen> đều được.

* Cách dùng tương tự như cấu trúc khẳng định.

Vd:

サントス さん は がくせい じゃ (では) ありません。
<SANTOSU san wa gakusei ja (dewa) arimasen.>
(anh Santose không phải là sinh viên.)

Mẫu câu 3: _____ は <wa> _____ です <desu> か <ka>。

* Đây là dạng câu hỏi với trợ từ は<wa> và trợ từ nghi vấn か<ka> ở cuối câu

* Cách dùng: Câu hỏi dạng này được dịch là " _____ có phải không?" (giống với To BE của tiếng Anh)

Vd:

ミラーさんはかいしゃいんですか。

<MIRA- san wa kaishain desu ka>

(anh Miler có phải là nhân viên công ty không?)

サントスさんもかいしゃいんです。[/color](anh Santose cũng là nhân viên công ty)

Mẫu câu 4: _____も<mo> _____です(か) <desu (ka)>。

* Đây là mẫu câu dùng trợ từ も<mo> với ý nghĩa là "cũng là" ("too" trong tiếng Anh đó mà!!!!)

* Đây là trợ từ có thể dùng để hỏi và trả lời. Khi dùng để hỏi thì người trả lời bắt buộc phải dùng はい <hai> để xác nhận hoặc いいえ<iie> để phủ định câu hỏi. Nếu xác nhận ý kiến thì dùng trợ từ も <mo>, chọn phủ định thì phải dùng trợ từ は<ha>.

Cách dùng: thay thế vị trí của trợ từ は<wa> và mang nghĩa "cũng là"

Vd:

A: わたしはベトナム じん です。あなたも(ベトナム じん ですか)

<Watashi wa BETONAMU jin desu. Anata mo (BETONAMU jin desu ka?)

(Tôi là người Việt Nam, bạn cũng là người Việt Nam phải không ?)

B: はい、わたしもベトナム じん です。わたしはだいがくせい です、あなたも?

<Hai, watashi mo BETONAMU jin desu. Watashi wa daigakusei desu, anata mo?>

(Vâng, tôi cũng là người Việt Nam. Tôi là sinh viên đại học, còn anh cũng vậy phải không)

A: いいえ、わたしはだいがくせい じゃありません。(わたしは) かいしゃいん です

<iie, watashi wa daigakusei ja arimasen. (Watashi wa) Kaishain desu.>

(Không, tôi không phải là sinh viên đại học, tôi là nhân viên công ty.)

CHÚ Ý: Đối với các câu có quá nhiều chủ ngữ "watashi wa" hoặc các câu hỏi trùng lặp ta có thể lược bỏ bớt cho câu văn ngắn gọn.

5. ミラーさんはIMCのしゃいんです。

<MIRA - san wa IMC no shain desu>

(Anh Michael là nhân viên công ty IMC)

6. テレサちゃん は なんさい (おいくつ) ですか。

<TERESA chan wa nansai (oikutsu) desu ka>

(Bé Teresa bao nhiêu tuổi?)

テレサちゃん は きゅうさい です。

<TERESA chan wa kyuu sai desu>

(Bé Teresa 9 tuổi)

7. あのひと(かた)はだれ(どなた)ですか。

<ano hito (kata) wa dare (donata) desu ka>

(Người này (vị này) là ai (ngài nào) vậy ?

あの ひと (かた) は きむら さんです。

<ano hito (kata) wa kimura san desu

(Người này (vị này) là anh (ông) Kimura.)

Mẫu câu 5: _____ は<wa> _____ ~の<no>~

- Đây là cấu trúc dùng trợ từ の<no> để chỉ sự sở hữu.

- Có khi mang nghĩa là "của" nhưng có khi không mang nghĩa để câu văn hay hơn.

Vd:

IMC の しゃいん.

<IMC no shain>

(Nhân viên của công ty IMC)

日本語 の ほん

<Nihongo no hon>

(Sách tiếng Nhật)

Mẫu câu 6: _____ は<wa> なんさい<nansai> (おいくつ<oikutsu>) ですか<desu ka>。

_____ は<wa> ~さい<~sai> です<desu>。

- Đây là mẫu câu hỏi với từ để hỏi (nghi vấn từ) なんさい<nansai> (おいくつ<oikutsu>) dùng để hỏi tuổi

- なんさい<nansai> Dùng để hỏi trẻ nhỏ (dưới 10 tuổi).

おいくつ<oikutsu> Dùng để hỏi 1 cách lịch sự.

Vd:

たろくんはなんさいですか

<Taro kun wa nan sai desu ka?>

(Bé Taro mấy tuổi vậy ?)

たろくんはきゅうさいです

<Taro kun wa kyuu sai desu.>

(Bé Taro 9 tuổi)

やまださんはおいくつですか

<Yamada san wa oikutsu desu ka?>

(Anh Yamada bao nhiêu tuổi vậy?)

やまださんはよんじゅうごさいです

<Yamada san wa yonjuugo sai desu>

(Anh Yamada 45 tuổi)

Số đếm:

いち <ichi> : 1

に <ni> : 2

さん <san> : 3

よん (し) <yon> (<shi> : 4

ご <go> : 5

ろく <roku> : 6
なな (しち) <nana> (<shichi> : 7
はち <hachi> : 8
きゅう <kyuu> : 9
じゅう <juu> : 10
じゅういち <juuichi> : 11
じゅうに <juuni> : 12
にじゅう <nijuu> : 20
にじゅういち <nijuuichi> : 21
にじゅうに <nijuuni> : 22
いっさい <issai> : 1 tuổi
にじゅういっさい <nijuu issai> : 21 tuổi
はたち <hatachi> : 20 tuổi

Mẫu câu 7: a. _____ は <wa> ~さん (さま) <~san(sama)> ですか <desu ka>。

b. _____ は <wa> だれ <dare> (どなた <donata>) ですか <desu ka>。

- Mẫu câu (a.) dùng để xác định lại tên một người.

- Mẫu câu (b.) dùng để hỏi tên một người với nghi vấn từ だれ <dare> (どなた <donata>)

- Mẫu câu (b.) dùng từ thông dụng là だれ <dare>, khi muốn nói 1 cách lịch sự thì dùng どなた <donata>.

Vd:

a. あの ひと (かた) は きむら さん です。

<ano hito (kata) wa kimura san desu

(Người này (vị này) là anh (ông) Kimura.)

b. あの ひと は だれ ですか。

<ano hito wa dare desu ka>

(Người này là ai vậy ?)

あの かた は どなた ですか

<ano kata wa donata desu ka>

(Vị này là ngài nào vậy?)

Các điểm chú ý thêm:

Khi giới thiệu tên mình không bao giờ được nói thêm chữ さん <san> hoặc さま <sama> (có nghĩa là ngài, gọi một cách tôn kính) vì trong tiếng Nhật có sự tế nhị là người Nhật luôn tự hạ mình trước người khác. Khi giới thiệu tên người khác thì phải thêm chữ さん <san> hoặc さま <sama> (khi giới thiệu người lớn tuổi có địa vị xã hội cao)

Mẫu câu 8: __A__ は なに じん ですか。

+ __A__ は _____ じん です。

- Đây là mẫu câu dùng để hỏi Quốc tịch của một người.

- Nghĩa là (__A__ là người nước nào?)

Vd:

- A san wa nani jin desuka. (A là người nước nào?)

+ A san wa BETONAMU jin desu.(A là người Việt Nam)

Mẫu câu 9: __A__ は __1__ ですか、 __2__ ですか。

+ __A__ は __1(2)__ です。

- Đây là dạng câu hỏi chọn lựa trong hai hay nhiều sự vật, sự việc khác nhau.

- Nghĩa là " __A__ là _____ hay là _____?"

Vd:

- A san wa ENGINIA desuka, isha desuka. (A là kĩ sư hay là bác sĩ ?)

+ A san wa isha desu. (A là bác sĩ

Mẫu câu 10: __A__ は なんの～ _____ ですか。

+ A は ～の～ です。

- Đây là câu hỏi về bản chất của một sự vật, sự việc

- Nghĩa là: "A là _____ gì?"

Vd:

-Kono hon wa nanno hon desuka. (cuốn sách này là sách gì?)

+ Kono hon wa Nihongo no hon desu.(cuốn sách này là sách tiếng Nhật)

Mẫu câu 11: __A__ は なん ですか。

+A は ～ です。

- Đây là câu hỏi với từ để hỏi:

- Nghĩa của từ để hỏi này là " A là Cái gì?"

Vd:

- Kore wa nandesuka. (đây là cái gì?)

+ Kore wa NOTO desu. (đây là cuốn tập)

Mẫu câu 12: おなまえ は？ — あなたのなまえ は なんですか。

+ わたし は A です。

(しつれですが、おなまえは?) Đây là câu hỏi lịch sự.

- Đây là câu hỏi dùng để hỏi tên.

- Nghĩa là " Tên của bạn _____ là gì?"

Vd:

- Onamae wa. (hoặc shitsure desu ga, onamaewa hoặc Anatano namae wa nandesuka) (Tên bạn là gì?)

+ watashi wa A desu. Tên tôi là A

Mẫu câu 13: いなか は どこ ですか。

+ わたしのいなか は ～ です。

- Đây là câu hỏi dùng để hỏi quê hương của ai đó. Dùng Nghi vấn từ để hỏi nơi chốn

- Nghĩa là " Quê của _____ ở đâu?"

Vd:

- Inaka wa doko desuka (Quê của bạn ở đâu?)

+ watashi no inaka wa CANTO desu.(quê tôi ở Cần Thơ)

2. I. Từ vựng

これ : <kore> đây
それ : <sore> đó
あれ : <are> kia
この : <kono> ~này
その : <sono> ~đó
あの : <ano> ~kia
ほん : <hon> Sách
じしょ : <jisho> Từ điển
ざっし : <zasshi> tạp chí
しんぶん : <shimbun> báo
ノート : <NOTO> tập
てちょう : <techou> sổ tay
めいし : <meishi> danh thiếp
カード : <KA-DO> card
テレホンカード : <TELEHONKA-DO> card điện thoại
えんぴつ : <embitsu> viết chì
ボールペン : <BO-RUPEN> Viết bi
シャープペンシル : <SHA-PUPENSHIRU> viết chì bấm
かぎ : <kagi> chìa khoá
とけい : <tokei> đồng hồ
かさ : <kasa> Cái dù
かばん : <kaban> cái cặp
<カセット>テープ : <KASETTO TE-PU> băng (casset)
テープレコーダー : <TE-PUREKO-DA-> máy casset
テレビ : <TEREBI> cái TV
ラジオ : <RAZIO> cái radio
カメラ : <KAMERA> cái máy chụp hình
コンピューター : <KOMPYU-TA-> máy vi tính
じどうしゃ : <jidousha> xe hơi
つくえ : <tsukue> cái bàn
いす : <isu> cái ghế
チョコレート : <CHOKORE-TO> kẹo sôcôla
コーヒー : <KO-HI-> cà phê
えいご : <eigo> tiếng Anh
にほんご : <nihongo> tiếng Nhật
〜ご : <~go> tiếng ~
なん : <nan> cái gì
そう : <dou> thế nào
ちがいます : <chigaimasu> không phải, sai rồi
そですか。 : <sodesuka> thế à?
あのう : <anou> à.....ờ (ngập ngừng khi đề nghị hoặc suy nghĩ 1 vấn đề)
ほんのきもちです。 <honnokimochidesu> đây là chút lòng thành

どうぞ : <douzo> xin mời

どうも : <doumo> cảm ơn

<どうも>ありがとうございます。 : <doumo arigatou gozaimasu> Xin chân thành cảm ơn

これからお世話になります。 : <korekara osewa ninarimasu> Từ nay mong được giúp đỡ

こちらこそよろしく。 <kochirakoso yoroshiku> chính tôi mới là người mong được giúp đỡ.

II. Ngữ Pháp - Mẫu câu:

1. _____は なんの～ ですか。 <_____wa nanno~ desuka>

- Ý nghĩa: _____ là cái gì?

- Cách dùng: Đây là mẫu câu dùng để hỏi về thể loại hay thuộc tính của một sự vật, hiện tượng. Ta cũng có thể dùng để hỏi với ý nghĩa là sở hữu khi thay đổi từ để hỏi <nan> bằng từ để hỏi <dare> mà sau này chúng ta sẽ học tới!

- Ví dụ:

Kore wa nanno hon desuka?

(đây là sách gì?)

+ kore wa Nihongo no hon desu.

(đây là sách tiếng Nhật)

2. _____は なんようび ですか。 <_____ wa nanyoubi desuka?>

- Ý nghĩa: _____ là thứ mấy?

- Cách dùng: Dùng để hỏi thứ, có thể là ngày hôm nay hoặc là một sự kiện sự việc gì đó.

- Ví dụ:

a. Kyou wa nanyoubi desuka.

Hôm nay là thứ mấy?

+Kyou wa kayoubi desu.

Hôm nay là thứ ba

b. KURISUMASU wa nanyoubi desuka.

NOEL là thứ mấy?

+ KURISUMASU wa suiyoubi desu.

NOEL ngày thứ Tư.

3. _____は なんにち ですか。 <_____wa nannichi desuka?>

- Ý nghĩa: _____ là ngày mấy?

- Cách dùng: Dùng để hỏi ngày và có thể là ngày hôm nay hoặc là ngày của 1 sự kiện gì đó.

- Ví dụ:

Tanjoubi wa nannichi desuka?

Sinh nhật ngày mấy?

+ Tanjoubi wa 17(jyu nana) nichi desu.

Sinh nhật ngày 17.

4. これ <kore>

それは なん ですか。 <sore> <wa nan desuka?>

あれ <are>

- Ý nghĩa: Cái này/cái đó/ cái kia là cái gì?

- Cách dùng:

a. Với <kore> thì dùng để hỏi vật ở gần mình, khi trả lời phải dùng <sore> vì khi đó vật ở xa người trả lời

b. Với <sore> dùng để hỏi vật ở gần người nói chuyện với mình, khi trả lời phải dùng <sore>

c. Với <are> dùng để hỏi vật không ở gần ai cả nên trả lời vẫn là <are>

- Ví dụ:

Kore wa nanno hon desuka?

Đây là sách gì?

+ Sore wa Kanjino hon desu.

Đó là sách Kanji

5. この～

その～ は なんの～ ですか。

あの～

- Ý nghĩa: ~này/~đó/~kia là ~ gì?

- Cách dùng tương tự mẫu câu số 4 nhưng có í nhấn mạnh hơn!

- Ví dụ:

Sono zasshi wa nanno zasshi desuka?

cuốn tạp chí đó là tạp chí gì?

+ kono zasshi wa KOMPUTA- no zasshi desu.

cuốn tạp chí này là tạp chí về Vi tính.

Phần phụ lục:

なんようび <nanyoubi> thứ mấy

げつようび <getsuyoubi> thứ Hai

かようび <kayoubi> thứ Ba

すいようび <suiyoubi> thứ Tư

もくようび <mokuyoubi> thứ Năm

きんようび <kinyoubi> thứ Sáu

どようび <doyoubi> thứ Bảy

にちようび <nichiyoubi> Chủ Nhật

なんにち <nannichi> ngày mấy

Ở Nhật trong 10 ngày đầu người ta có cách đọc khác đi so với các ngày còn lại, và chúng ta có thể dùng cho cả hai trường hợp là "ngày ~" hoặc "~ngày"

ついたち <tsuitachi> ngày 1 (hoặc 1 ngày)

ふつか <futsuka> ngày 2 (hoặc hai ngày)

みっか <mikka> ngày 3 (//)

よっか <yokka> ngày 4 (//)

いつか <itsuka> ngày 5 (//)

むいか <muika> ngày 6 (//)

なのか <nanoka> ngày 7 (//)

ようか <yokka> ngày 8 (//)

このか <kokonoka> ngày 9 (//)

とおか <to-ka> ngày 10 (//)

Các ngày còn lại ta đếm bằng cách ráp cách đếm số với chữ "にち" <nichi> là được (vd:

jyuuichinichi=ngày 11....) nhưng có 1 số trường hợp đặc biệt sau: và tương tự cho các số còn lại (vd: nijyuu yokka= ngày 24)

じゅうよっか <jyuu yokka> Ngày 14

じゅうくにち <jyuu kunichi> ngày 19 (điểm khác biệt so với đếm số thông thường của số này là số

chín không có trường âm, “ku” thay vì “kuu”

はつか <hatsuka> ngày 20 β cái nì chỉ có 1 lần thôi!!! Không lặp lại nha!!!

3. I. Từ vựng

ここ <koko> ở đây

そこ <soko> ở đó

あそこ <asoko> ở kia

どこ <doko> (nghi vấn từ) ở đâu

こちら <kochira> (kính ngữ) ở đây

そちら <sochira> (//) ở đó

あちら <achira> (//) ở kia

どちら <dochira> (//)(nghi vấn từ) ở đâu, ở hướng nào

きょしつ <kyoshitsu> phòng học

しょくど <shokudo> nhà ăn

じむしょ <jimusho> văn phòng

かいぎしつ <kaigishitsu> phòng họp

うけつけ <uketsuke> quầy tiếp tân

ロビー <ROBI-> đại sảnh (LOBBY)

へや <heya> căn phòng

トイレ (おてあらい) <TOIRE (ote arai)> Toilet

かいだん <kaidan> cầu thang

エレベーター <EREBE-TA-> thang máy

エスカレーター <ESUKARE-TA-> thang cuốn

(お)くに <(o) kuni> quốc gia (nước)

かいしゃ <kaisha> công ty

うち <uchi> nhà

でんわ <denwa> điện thoại

くつ <kutsu> đôi giầy

ネクタイ <NEKUTAI> Cravat (neck tie)

ワイン <WAIN> rượu tây (wine)

たばこ <tabako> thuốc lá

うりば <uriba> cửa hàng

ちか <chika> tầng hầm

いっかい <ikkai> tầng 1

なんかい <nankai> (nghi vấn từ) tầng mấy

～えん <～en> ～ yên (tiền tệ Nhật bản)

いくら <ikura> (nghi vấn từ) Bao nhiêu (hỏi giá cả)

ひゃく <hyaku> Trăm

せん <sen> ngàn

まん <man> vạn (10 ngàn)

すみません <sumimasen> xin lỗi

(を) みせてください。 <(～) misete kudasai> xin cho xem ～

じゃ (～を) ください。 <jya (～) kudasai> vậy thì, xin cho tôi (tôi lấy) cái ～

しんおおさか <shin oosaka> tên địa danh ở Nhật

イタリア <ITARIA> Ý
スイス <SUISU> Thụy Sĩ

II. Ngữ pháp - Mẫu câu

1. ここ <koko>

そこは _____ です。 <soko wa _____ desu>

あそこ <asoko>

- Ý nghĩa: Đây là/đó là/kia là _____

- Cách dùng: dùng để giới thiệu, chỉ cho ai đó một nơi nào đó

- VD:

Koko wa uketsuke desu. (đây là bàn tiếp tân)

2. _____ ここ <koko>

_____ は _____ そこ _____ です。 <_____ wa soko desu>

あそこ <asoko>

- Ý nghĩa: _____ là ở đây/đó/kia.

- Cách dùng: dùng để chỉ rõ địa điểm nào đó ở đâu hoặc một người nào đó ở đâu. Thường được dùng để chỉ cho ai đó một nơi nào hoặc người nào đó.

- VD:

a. Satou san wa soko desu. < anh Satou ở đó>

b. Shokudou wa ashoko desu. < Nhà ăn ở kia>

3. _____ は どこ _____ ですか。 <_____ wa doko desuka.>

- Ý nghĩa: _____ ở đâu?

- Cách dùng: dùng để hỏi nơi chốn hoặc địa điểm của một người nào đó đang ở đâu. Chúng ta có thể kết hợp câu hỏi này cho cả hai cấu trúc 1. và 2. ở trên.

- VD:

a. koko wa doko desuka? (đây là đâu?)

b. ROBI- wa doko desuka? (đại sảnh ở đâu?)

c. SANTOSU san wa doko desuka? (Anh SANTOSE ở đâu?)

+ SANTOSUSAN wa kaigi jitsu desu. (Anh SANTOSE ở phòng họp)

4. _____ こちら <kochira>

_____ は _____ そちら _____ です。 <_____ wa sochira desu.>

あちら <achira>

- Ý nghĩa: _____ là đây/đó/kia (nếu dùng chỉ người thì có nghĩa là Vị này/đó/kia)

- Cách dùng: Tương tự với cách hỏi địa điểm, nơi chốn, người ở trên. Nhưng nó được dùng để thể hiện sự lịch thiệp, cung kính đối với người đang nghe. Nghĩa gốc của các từ này lần lượt là (Hướng này/đó/kia)

- VD:

Kaigi jitsu wa achira desu. (phòng họp ở đằng kia ạ)

Kochira wa Take Yama sama desu. (đây là ngài Take Yama)

5. _____は どちら ですか。 <_____ wa dochira desuka?>

- Ý nghĩa: _____ ở đâu? (nếu dung cho người thì là : _____ là vị nào?)

- Cách dùng: đây là câu hỏi lịch sự cung kính của cách hỏi thông thường.

- VD:

ROBI- wa dochira desuka? (Đại sảnh ở hướng nào ạ?)

Take Yama sama wa dochira desuka?(ngài Take Yama là vị nào ạ?)

6. _____は どの の ですか。 <_____ wa doko no desuka?>

_____は ~の です。 <_____wa ~ no desu>

- Ý nghĩa: _____ của nước nào vậy?

_____ là của nước ~

- Cách dùng: Đây là cấu trúc dùng để hỏi xuất xứ của một món đồ. Và trong câu trả lời, ta có thể thay đổi chủ ngữ (là món đồ thành các từ như <kore> <sore> và <are> đưa ra đứng trước trợ từ WA và đổi từ đã thay thế vào vị trí sau trợ từ NO thì sẽ hay hơn, hoặc ta có thể bỏ hẳn luôn cái từ đã đổi để cho câu ngắn gọn.

- VD:

kono tokei wa doko no desuka? (cái đồng hồ này là của nước nào?)

sore wa SUISU no (tokei) desu. (đó là đồng hồ Thụy Sĩ)

7. _____は なんが い ですか。 <_____ wa nan g ai desuka?>

_____は ~が い です。 <_____wa ~ g ai desu>

- Ý nghĩa: _____ ở tầng mấy?

_____ ở tầng ~.

- Cách dùng: Đây là câu hỏi địa điểm của một nơi nào đó ở tầng thứ mấy.

- VD:

RESUTORAN wa nankai desuka? (nhà hàng ở tầng mấy?)

RESUTORAN wa gokai desu. (nhà hàng ở tầng năm)

8. _____は いくら ですか。 [/color] (_____ wa ikura desuka?)

_____は ~ です。 (_____wa ~ desu)

- Ý nghĩa: _____ giá bao nhiêu?

_____ giá ~

- Cách dùng: Dùng để hỏi giá một món đồ.

- VD:

kono enpitsu wa ikura desuka? (cái bút chì này giá bao nhiêu?)

sore wa hyaku go jyu en desu. (cái đó giá 150 yên)

Phần Phụ:

なんがい。 < nan g ai> Tầng mấy

いっかい < ikkai> tầng 1

にかい <nikai> tầng 2

さんがい <sangai> tầng 3

よんかい <yonkai> tầng 4

ごかい < gokai> tầng 5

ろっかい <rokkai> tầng 6

ななかい <nana kai> tầng 7

はっかい <hakkai> tầng 8

きゅうかい <kyuukai> tầng 9

じゅうかい <jyuukai> tầng 10

Các từ màu khác là các từ có âm đặc biệt.

Các tầng sau ta cũng đếm tương tự và các số đặc biệt cũng được áp dụng cho các tầng cao hơn (ví dụ:

tầng 11 : jyu ikkai, tầng 13: jyu sangai)

4. I) TỬ VỰNG

おきます <okimasu> : thức dậy

ねます <nemasu> : ngủ

はたらきます <hatarakimasu> : làm việc

やすみます <yasumimasu> : nghỉ ngơi

べんきょうします <benkyoushimasu> : học tập

おわります <owarimasu> : kết thúc

デパート <DEPA-TO> : cửa hàng bách hóa

ぎんこう <ginkou> : ngân hàng

ゆうびんきょく <yuubinkyoku> : bưu điện

としょかん <toshokan> : thư viện

びじゅつかん <bijutsukan> : viện bảo tàng

でんわばんごう <denwabangou> : số điện thoại

なんばん <nanban> : số máy

いま <ima> : bây giờ

〜じ <〜ji> : ~giờ

〜ふん (〜ふん) <〜fun> <〜pun> : ~phút

はん <han> : phân nửa

なんじ <nanji> : mấy giờ

なんぷん <nanpun> : mấy phút

ごぜん <gozen> : sáng (AM: trước 12 giờ)

ごご <gogo> : chiều (PM: sau 12 giờ)

あさ <asa> : sáng

ひる <hiru> : trưa
ばん <ban> : tối
よる <yoru> : tối
おととい <ototoi> : ngày hôm kia
きのう <kinou> : ngày hôm qua
きょう <kyou> : hôm nay
あした <ashita> : ngày mai
あさって <asatsute> : ngày mốt
けさ <kesa> : sáng nay
こんばん <konban> : tối nay
ゆうべ <yuube> : tối hôm qua
やすみ <yasumi> : nghỉ ngơi (danh từ)
ひるやすみ <hiruyasumi> : nghỉ trưa
まいあさ <maiasa> : mỗi sáng
まいばん <maiban> : mỗi tối
まいにち <mainichi> : mỗi ngày
ペキン <PEKIN> : Bắc Kinh
バンコク <BANKOKU> Bangkok
ロンドン <RONDON> Luân Đôn
ロサンゼルス <ROSANZERUSU> : Los Angeles
たいへんですね <taihendesune> : vất vả nhỉ
ばんごうあんない <bangouannai> : dịch vụ 116 (hỏi số điện thoại)
おといあわせ <otoiawase> : (số điện thoại) bạn muốn biết / hỏi là
～を おねがいます <(～) onegaishimasu> : làm ơn～
かしこまりました <kashikomarimashita> : hiểu rồi

II) MẪU CÂU - NGỮ PHÁP

Ngữ Pháp

Động Từ

Động từ chia làm 3 loại :

- Động từ quá khứ
- Động từ hiện tại
- Động từ tương lai

a) Động từ hiện tại - tương lai

Có đuôi là chữ ます <masu>

Ví dụ : わたしはくじにねます

<watashi wa kuji ni nemasu> (tôi ngủ lúc 9 giờ)

わたしはたまごをたべます

<watashi wa tamago o tabemasu> (tôi ăn trứng)

- Nếu trong câu có từ chỉ tương lai như : あした <ashita> (ngày mai)... thì động từ trong câu đó là tương lai

Ví dụ :

あしたわたしはロンドンへいきます

<ashita watashi wa RONDON e ikimasu> (Ngày mai tôi đi Luân Đôn)
(Chữ e ở câu trên viết là へ<he> nhưng đọc là e vì đây là ngữ pháp)

b) Động từ quá khứ

Có đuôi là chữ ました<mashita>

Ví dụ : ねました<nemashita> (đã ngủ)

たべ、ました<tabemashita >(đã ăn)

Hiện tại sang quá khứ : ますーました<masu - mashita>

(bỏ chữ su thêm chữ shita vào)

Trợ Từ theo sau động từ có nhiều trợ từ, nhưng đây là 3 trợ từ ở sơ cấp :

a) へ<he >(đọc là e) : Chỉ dùng cho 3 động từ

- いきます<ikimasu> : đi

- きます<kimasu> : đến

- かえります<kaerimasu> : trở về

b) を<o> (chữ を<o> thứ hai) : Dùng cho các tha động từ

c) に<ni> : dùng cho các động từ liên quan đến thời gian như

- ねます<nemasu> : ngủ

- おきます<okimasu> : thức dậy

- やすみます<yasumimasu> : nghỉ ngơi

- おわります<owarimasu> : kết thúc

Đặc Biệt : あいます<aimasu> (gặp)

Ví dụ :

わたしはしちにねます

<watashi wa shichiji ni nemasu> (tôi ngủ lúc 7 giờ)

わたしはバオにあいます

<watashi wa BAO ni aimasu> (tôi gặp Bảo)

5. I.TỪ VỰNG

いきます <ikimasu> : đi

きます <kimasu> : đến

かえります <kaerimasu> : trở về

がっこう <gakkou> : trường học

スーパー <SU-PA-> : siêu thị

えき <eki> : nhà ga

ひこうき <hikouki> : máy bay

ふね <funen> : thuyền/tàu

でんしゃ <densha> : xe điện

ちかてつ <chikatetsu> : xe điện ngầm

しんかんせん <shinkansen> : tàu cao tốc

バス <BASU> : xe buýt

タクシー <TAKUSHI-> : xe taxi

じてんしゃ <jidensha> : xe đạp

あるいて (いきます) <aruite> <(ikimasu)> : đi bộ

ひと <hito> : người

ともだち <tomodachi> : bạn
かれ <kare> : anh ấy
かのじょ <kanojo> : cô ấy
かぞく <kazoku> : gia đình
ひとりで <hitoride> : một mình
せんしゅう <senshuu> : tuần trước
こんしゅう <konshuu> : tuần này
らいしゅう <raishuu> : tuần tới
せんげつ <sengetsu> : tháng trước
こんげつ <kongetsu> : tháng này
らいげつ <raigetsu> : tháng tới
きょねん <kyonen> : năm rồi
ことし <kotoshi> : năm nay
らいねん <rainen> : năm tới
～がつ <～gatsu> : tháng ~
なんがつ <nangatsu> : tháng mấy
いちにち <ichinichi> : một ngày
なんにち <nannichi> : ngày mấy
いつ <itsu> : khi nào
たんじょうび <tanjoubi> : sinh nhật
ふつう <futsu> : thông thường
きゅうこう <kyuukou> : tốc hành
とっきゅう <totsukyuu> : hỏa tốc
つぎの <tsugino> : kế tiếp
ありがとう ございました <arigatou gozaimashita> : cảm ơn
どう いたしまして <dou itashimashite> : không có chi
～ばんせん <～bansen> : tuyến thứ ~

II. MẪU CÂU

Mẫu Câu 1

Cấu trúc :

__はなにをしますか

<__wa nani o shimasuka>

Ví dụ : あなたはなにをしますか

<anata wa nani o shimasuka>

(Bạn đang làm gì đó ?)

わたしはてがみをかきます

<watashi wa tegami o kakimasu>

(Tôi đang viết thư)

Cách dùng : Dùng để hỏi ai đó đang làm gì

Mẫu Câu 2

Cấu trúc :

__はだれとなにをしますか

<__ wa dare to nani o shimasuka>

Ví dụ : Aさんはともだちとなにをしますか

<A san wa tomodachi to nani o shimasuka>

(A đang làm gì với bạn vậy)

Aさんはともだちとサッカーをします

<A san wa tomodachi to satsuka- o shimasu>

(A đang chơi đá banh với bạn)

Cách dùng : Dùng để hỏi người nào đó đang làm gì với ai

Mẫu Câu 3

Cấu trúc :

__はどこでなにをしますか

<__ wa doko de nani o shimasu ka>

Ví dụ : Bさんはこうえんでなにをしますか

<B san wa kouen de nani o shimasu ka>

(B đang làm gì ở công viên vậy ?)

Bさんはこうえんでテニスをします

<B san wa kouen de TENISU o shimasu>

(B đang chơi tennis ở công viên)

Cách dùng : Dùng để hỏi một người nào đó đang làm gì ở một nơi nào đó.

Mẫu Câu 4

Cấu trúc :

__だれとなんでどこへいきます

<__ dare to nan de doko e ikimasu>

Ví dụ : わたしはこいびととでんしゃでこうえんへいきます

<watashi wa koibito to densha de kouen e ikimasu>

(Tôi cùng với người yêu đi xe điện đến công viên) (^_^)

Cách dùng : Dùng để nói một người nào đó cùng với ai, đi đến đâu bằng phương tiện gì.

Mẫu Câu 5

Cấu trúc :

__はなにをどうしか

<__ wa nani o doushi ka>

Ví dụ :きのうあなたはえいがをみましたか

<kinou anata wa eiga o mimashitaka>

(Ngày hôm qua bạn có xem phim không ?)

はい、みました

<hai, mimashita>

(Có)

いいえ、みませんでした

<ie, mimasendeshita>

(Không)

Cách dùng : Đây là dạng câu hỏi có, không để hỏi ai về một vấn đề gì đó.

Đĩ nhiên là trong các mẫũ câu trên các bạn có thể thêm vào thời gian cho phù hợp với câu và động từ.

Ghi chú :

だれ <dare> : ai

どこ <doko> : ở đĩu

なに <nani> : cái gì (dùng cho danh từ)

なん <nan> : cái gì (dùng cho động từ)

どうし <doushi> : động từ

します <shimasu> : chơi, làm

Phụ chú :

Các thể trong động từ :

a) Thể khẳng định

Đuôi của động từ là ます <masu>

Vĩ dụ : いきます <ikimasu>

かえります <kaerimasu>

b) Thể phủ định

Đuôi của động từ là ません <masen>

Vĩ dụ : いきません <ikimasen>

かえりません <kaerimasen>

c) Thể nghi vấn

Thêm từ か <ka> vào sau động từ

Vĩ dụ : みますか <mimasuka> : Có xem không ?

d) Thể khẳng định trong quá khứ

Đuôi của động từ là ました <mashita>

Vĩ dụ : みました <mimashita> : Đĩ xem rồi

e) Thể phủ định trong quá khứ

Đuôi của động từ là ませんでした <masendeshita>

Vĩ dụ : ませんでした <mimasendeshita> : Đĩ không xem

f) Thể nghi vấn trong quá khứ

Như thể nghi vấn của động từ ở hiện tại

Vĩ dụ : みましたか <mimashitaka> : Có xem không (trong quá khứ ?)

Chú ý : trong câu khẳng định và nghi vấn có động từ không dùng です <desu> ở cuối câu, です <desu> chỉ dùng cho danh từ.

6. I/ TỬ VỰNG

たべます <tabemasu> : Ăn

のみます <nomimasu> : uống

すいます <suimasu> : hút

「たばこをすいます」 <tabako o suimasu> : hút thuốc

みます <mimasu> : xem

ききます <kikimasu> : nghe

よみます <yomimasu> : đọc

かきます <kakimasu> : viết, vẽ

かいます <kaimasu> : mua

とります <torimasu> : chụp

「しゃしんをとります」 <shashin o torimasu> : chụp hình
します <shimasu> : làm, chơi
あいます <aimasu> : gặp
「ともだちにあいます」 <tomodachi ni aimasu> : gặp bạn
ごはん <gohan> : cơm
あさごはん <asagohan> : bữa sáng
ひるごはん <hirugohan> : bữa trưa
ばんごはん <bangohan> : bữa tối
パン <PAN> : bánh mì
たまご <tamago> : trứng
にく <niku> : thịt
さかな <sakana> : cá
やさい <yasai> : rau
くだもの <kudamono> : trái cây
みず <mizu> : nước
おちゃ <ocha> : trà
こうちゃ <koucha> : hồng trà
ぎゅうにゅう <gyuunyuu> : sữa
ミルク <MIRUKU> : sữa
ジュース <JU-SU> : nước trái cây
ビール <BI-RU> : bia
(お) さけ <(o)sake> : rượu sake
サッカー <SAKKA-> : bóng đá
テニス <TENISU> : tennis
CD <CD> : đĩa CD
ビデオ <BIDEO> : băng video
なに <nani> : cái gì
それから <sorekara> : sau đó
ちょっと <chotto> : một chút
みせ <mise> : tiệm, quán
レストラン <RESUTORAN> : nhà hàng
てがみ <tegami> : thư
レポート <REPO-TO> : bài báo cáo
ときどき <tokidoki> : thỉnh thoảng
いつも <itsumo> : thường, lúc nào cũng
いっしょに <ishshoni> : cùng nhau
いいですね <iidesune> : được, tốt nhỉ
ええ <ee> : vâng
こうえん <kouen> : công viên
なんですか <nandesuka> : cái gì vậy ?
(お) はなみ <(o)hanami> : việc ngắm hoa
おおさかじょうこうえん <oosakajoukouen> : tên công viên
わかりました <wakarimashita> : hiểu rồi
じゃ、また <ja, mata> : hẹn gặp lại

II/ NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

1/ Ngữ Pháp : いつも <itsumo> (Lúc nào cũng.....)

Dùng ở thì hiện tại, chỉ một thói quen thường xuyên.

Cấu trúc :

(thời gian) + Chủ ngữ + は <wa> + いつも <itsumo> + なに <nani>, どこ <doko> + を <o>, へ <e> + động từ

Ví dụ : わたしはいつもごぜんろくじにあさごはんをたべます。

<watashi wa itsumo asagohan o tabemasu>

(Tôi thì lúc nào cũng ăn bữa sáng lúc 6h sáng)

Lưu ý : Có thể thêm vào các yếu tố như : với ai, ở đâu... cho câu thêm phong phú.

Ví dụ : わたしはいつもともだちと Phan Đình Phùng クラズでサッカーをします。

<watashi wa itsumo tomodachi to Phan Đình Phùng KURAZU de SAKKA- o shimasu>

(Tôi thì lúc nào cũng chơi đá banh với bạn bè ở câu lạc bộ Phan Đình Phùng)

2/ Ngữ Pháp : いっしょに <ishshoni> (Cùng nhau)

Dùng để mời một ai đó làm việc gì cùng với mình.

Cấu trúc :

Câu hỏi : (thời gian) + Chủ ngữ + は <wa> + いっしょに <ishshoni> + nơi chốn + で <de> + なに <nani>; どこ <doko> + を <o>; へ <e>; に <ni> + Động từ + ませんか <masen ka>

Câu trả lời :

Đồng ý : ええ <ee>, động từ + ましょう <mashou>

Không đồng ý : V + ません <masen> (ちょっと....<chotto....>

Ví dụ : あしたわたしはいっしょにレストランでひるごはんをたべませんか

<ashita watashi wa ishshoni RESUTORAN de hirugohan o tabemasen ka>

(Ngày mai tôi với bạn cùng đi ăn trưa ở nhà hàng nhé?)

Đồng ý : ええ、たべましょう

<ee, tabamashou><Vâng, được thôi>

Không đồng ý : たべません (ちょっと...)

<tabemasen, (chotto....)>

[Không được (vì gì đó...)]

Lưu ý : Cũng có thể thêm vào các yếu tố như : với ai, ở đâu... cho câu thêm phong phú.

7. 1\ TỪ VỰNG

きります <kirimasu> : cắt

おきます <okurimasu> : gửi

あげます <agemasu> : tặng

もらいます <moraimasu> : nhận

かします <kashimasu> : cho mượn

かります <karimasu> : mượn

おしえます <oshiemasu> 📞 dạy

ならいます <naraimasu> : học

かけます <kakemasu> : gọi điện

「でんわをかけます」 <[denwa o kakemasu]> : gọi điện thoại

て <te> : tay
 はし <hashi> : đũa
 スプーン <SUPU-N> : muỗng
 ナイフ <NAIFU> : dao
 フォーク <FO-KU> : nĩa
 はさみ <hasami> : kéo
 ファクス (ファックス) <FAKUSU> <(FAKKUSU)> : máy fax
 ワープロ <WA-PURO> : máy đánh chữ
 パソコン <PASOKON> : máy tính cá nhân
 パンチ <PANCHI> : cái bấm lỗ
 ホッチキス <HOCHCHIKISU> : cái bấm giấy
 セロテープ <SEROTE-PU> : băng keo
 けしゴム <keshiGOMU> : cục gôm
 かみ <kami> : giấy (tóc)
 はな <hana> : hoa (cái mũi)
 シャツ <SHATSU> : áo sơ mi
 プレゼント <PUREZENTO> : quà tặng
 にもつ <nimotsu> : hành lí
 おかね <okane> : tiền
 きっぷ <kippu> : vé
 クリスマス <KURISUMASU> : lễ Noel
 ちち <chichi> : cha tôi
 はは <haha> : mẹ tôi
 おとうさん <otousan> : bố của bạn
 おかあさん <okaasan> : mẹ của bạn
 もう <mou> : đã ~ rồi
 まだ <mada> : chưa
 これから <korekara> : từ bây giờ
 すてきですね <sutekidesune> : tuyệt vời quá nhỉ
 ごめんください <gomenkudasai> : xin lỗi có ai ở nhà không ?
 いらっしやい <irashshai> : anh (chị) đến chơi
 どうぞ おあがり ください <douzo oogari kudasai> : xin mời anh (chị) vào nhà
 しつれいします <shitsureishimasu> : xin lỗi, làm phiền
 (～は) いかがですか <(～wa) ikagadesuka> : ～có được không ?
 いただきます <itadakimasu> : cho tôi nhận
 りょこう <ryokou> : du lịch
 おみやげ <omiyage> : quà đặc sản
 ヨーロッパ <YO-ROPPA> : Châu Âu

Lưu ý: từ はし <hashi> có hai nghĩa. Một nghĩa là đũa, nghĩa còn lại là cây cầu. Để phân biệt nếu nghĩa là đũa thì đọc xuống giọng (giống như hách xì vậy đó), còn cái kia thì đọc lên giọng. Còn かみ <kami> cũng có hai nghĩa là tóc và giấy, nhưng mình không biết cách phân biệt, chắc dựa vào nghĩa của câu. Từ はな <hana> thì cũng tương tự như はし <hashi> nghĩa là lên giọng là hoa, còn xuống giọng thì là cái mũi

II\ NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

Mẫu câu 1:

Cấu trúc: どうぐ <dougu> + で <de> + なに <nani> + を <o> + Vます <Vmasu>

Cách dùng: Làm gì bằng dụng cụ gì đó.

Ví dụ:

わたしははさみでかみをきります。

<watashi wa hasami de kami o kirimasu>

[Tôi cắt tóc bằng kéo (hoặc cắt giấy cũng được)]

きのうあなたはなんでばんごはんをたべましたか。

<kinou anata wa nan de bangohan o tabemashita ka>

(Hôm qua bạn ăn cơm tối bằng gì thế ?) (Vô duyên quá)

きのうわたしははしでばんごはんをたべました。

<kinou watashi wa hashi de bangohan o tabemashita>

(Hôm qua tôi đã ăn cơm tối bằng đũa.)

Mẫu câu 2:

Cấu trúc: ~は <wa> + こんご <kongo> + で <de> + なんですか <nan desuka>

Cách dùng: Dùng để hỏi xem một từ nào đó theo ngôn ngữ nào đó đọc là gì.

Ví dụ:

Good bye はにほんごでなんですか。

<Good bye wa nihongo de nan desu ka>

(Good bye tiếng Nhật là gì thế ?)

Good bye はにほんごでさようならです。

<Good bye wa nihongo de sayounara desu>

(Good bye tiếng Nhật là sayounara)

Mẫu câu 3:

Cấu trúc: だれ <dare> + に <ni> + なに <nani> + を <o> + あげます <agemasu>

Cách dùng: Khi tặng ai cái gì đó

Ví dụ:

わたしはともだちにプレゼントをあげます。

<watashi wa tomodachi ni PUREZENTO o agemasu>

(Tôi tặng quà cho bạn)

Mẫu câu 4:

Cấu trúc: だれ <dare> + に <ni> + なに <nani> + を <o> + もらいます <moraimasu>

Cách dùng: Dùng để nói khi mình nhận một cái gì từ ai đó.

Ví dụ:

わたしはともだちにはなをもらいます。

<watashi wa tomodachi ni hana o moraimasu>

(Tôi nhận hoa từ bạn bè)

Mẫu câu 5:

Cấu trúc:

+ Câu hỏi:

もう <mou> + なに <nani> + を <o> + V ましたか <Vmashita ka>

+Trả lời:

はい、もう V ました。

<hai, mou Vmashita>

いいえ、まだです。

<iie, mada desu>

Cách dùng: Dùng để hỏi một ai đó đã làm công việc nào đó chưa

Ví dụ:

あなたはもうばんごはんをたべましたか。

<anata wa mou bangohan o tabemashita ka>

(Bạn đã ăn cơm tối chưa ?)

はい、もうたべました。

<hai, mou tabemashita>

(Vâng, tôi đã ăn rồi)

いいえ、まだです。

<iie, mada desu>

(Không, tôi chưa ăn)

Lưu ý :

+Sự khác nhau giữa hai động từ べんきょうします <benkyoushimasu> và ならいます

<naraimasu> đều có nghĩa là học. Nhưng べんきょうします <benkyoushimasu> nghĩa là tự học, còn ならいます <naraimasu> thì có nghĩa là học từ ai đó, được người nào truyền đạt.

+Có thể thêm vào các yếu tố đã học như ở đâu, dịp gì..... cho câu thêm sống động. Và với động từ かします <kashimasu>: cho mượn; かります <karimasu>: mượn, おしえます <oshiemasu> : dạy và ならいます <naraimasu> : học thì các mẫu câu cũng tương tự như vậy.

+Nếu câu tiếng Việt của mình ví dụ là :

"Bạn tôi cho tôi món quà" thì khi bạn viết ra tiếng Nhật thì phải viết là "Tôi nhận món quà từ bạn tôi" chứ không thể viết là "Bạn tôi cho tôi món quà" vì đối với người Nhật thì đó là điều bất lịch sự. Đối với người Nhật thì họ luôn nói là họ nhận chứ không bao giờ nói là người khác cho mình.

+(どうぐ) <dougu> : dụng cụ

こんご <kongo> : ngôn ngữ

8. I. TỬ VỰNG

みにくい <minikui> : Xấu

ハンサムな <HANSAMUna> : đẹp trai

きれいな <kireina> : (cảnh) đẹp, đẹp (gái), sạch

しずかな <shizukana> : yên tĩnh

にぎやかな <nigiyakana> : nhộn nhịp

ゆうめいな <yuumeina> : nổi tiếng

しんせつな <shinsetsuna> : tử tế

げんきな <genkina> : khỏe

ひまな <himana> : rảnh rỗi

いそがしい <isogashii> : bận rộn
べんりな <benrina> : tiện lợi
すてきな <sutekina> : tuyệt vời
おおきい <ookii> : to lớn
ちいさい <chiisai> : nhỏ
あたらしい <atarashii> : mới
ふるい <furui> : cũ
いい <ii> : tốt
わるい <warui> : xấu
あつい <atsui> : (trà) nóng
つめたい <tsumetai> : (nước đá) lạnh
あつい <atsui> : (trời) nóng
さむい <samui> : (trời) lạnh
むずかしい <muzukashii> : (bài tập) khó
やさしい <yasashii> : (bài tập) dễ
きびしい <kibishii> : nghiêm khắc
やさしい <yasashii> : dịu dàng, hiền từ
たかい <takai> : đắt
やすい <yasui> : rẻ
ひくい <hikui> : thấp
たかい <takai> : cao
おもしろい <omoshiroi> : thú vị
つまらない <tsumaranai> : chán
おいしい <oishii> : ngon
まずい <mazui> : dở
たのしい <tanoshii> : vui vẻ
しろい <shiroi> : trắng
くろい <kuroi> : đen
あかい <akai> : đỏ
あおい <aoi> : xanh
さくら <sakura> : hoa anh đào
やま <yama> : núi
まち <machi> : thành phố
たべもの <tabemono> : thức ăn
ところ <tokoro> : chỗ
りょう <ryou> : ký túc xá
べんきょう <benkyou> : học tập (danh từ)
せいかつ <seikatsu> : cuộc sống
(お)しごと <(o)shigoto> : công việc
どう <dou> : như thế nào
どんな <donna> : ~nào
どれ <dore> : cái nào
とても <totemo> : rất
あまり～ません(くない) <amari～masen(kunai)> : không～lắm

そして <soshite> : và

～が、～ <～ga,～> : ～nhưng～

おげんきですか <ogenki desu ka> : có khỏe không ?

そうですね <sou desu ne> : ừ nhỉ

ふじさん <fujisan> : Núi Phú Sĩ

びわこ <biwako> : hồ Biwaco

シャンハイ <SHANHAI> : Thượng Hải

しちにんのさむらい <shichi nin no samurai> : bảy người võ sĩ đạo (tên phim)

きんかくじ <kinkakuji> : tên chùa

なれます <naremasu> : quen

にほんのせいかつになれましたか <nihon no seikatsu ni naremashita ka>: đã quen với cuộc sống Nhật

Bản chưa ?

もう いっぱいいかがですか <mou ippai ikaga desu ka> : Thêm một ly nữa nhé

いいえ、けっこうです <iie, kekkou desu> : thôi, đủ rồi

そろそろ、しつれいします <sorosoro, shitsureishimasu> : đến lúc tôi phải về

また いらっしやってください <mata irashshatte kudasai>: lần sau lại đến chơi nhé.

II. NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu làm quen với tính từ trong tiếng Nhật

Trong Tiếng Nhật có hai loại tính từ :

+いけいようし <ikeiyoushi> : tính từ い<i>

+なけいようし <nakeiyoushi> : tính từ な<na>

1. Tính từ な<na>

a. Thể khẳng định ở hiện tại:

Khi nằm trong câu, thì đằng sau tính từ là từ です<desu>

Ví dụ:

バオさんはしんせつです

<Bảo san wa shinsetsu desu.>

(Bảo thì tử tế)

このへやはきれいです

<kono heya wa kirei desu.>

(Căn phòng này thì sạch sẽ.)

b. Thể phủ định ở hiện tại:

khi nằm trong câu thì đằng sau tính từ sẽ là cụm từ じゃ ありません <ja arimasen>, không có

<desu>

Ví dụ:

Aさんはしんせつじゃありません

<A san wa shinsetsu ja arimasen>

(A thì không tử tế.)

このへやはきれいじゃありません

<kono heya wa kirei ja arimasen>

(Căn phòng này thì không sạch sẽ.)

c. Thể khẳng định trong quá khứ

Khi nằm trong câu thì đằng sau tính từ sẽ là cụm từ でした <deshita>

Ví dụ:

Aさんはげんきでした

<A san wa genki deshita>

(A thì đã khỏe.)

Bさんはゆうめいでした

<B san wa yuumei deshita>

(B thì đã nổi tiếng.)

d. Thể phủ định trong quá khứ

Khi nằm trong câu thì đằng sau tính từ sẽ là cụm từ じゃ ありませんでした <ja arimasen deshita>

Ví dụ:

Aさんはげんきじゃありませんでした

<A san wa genki ja arimasen deshita>

(A thì đã không khỏe.)

Bさんはゆうめいじゃありませんでした

<B san wa yuumei ja arimasen deshita>

(B thì đã không nổi tiếng.)

Lưu ý: Khi tính từ な <na> đi trong câu mà đằng sau nó không có gì cả thì chúng ta không viết chữ な <na> vào.

Ví dụ:

Aさんはげんきじゃありませんでした

<A san wa genki ja arimasen deshita>

(A thì đã không khỏe.)

Đúng: vì không có chữ な <na> đằng sau tính từ.

Aさんはげんきなじゃありませんでした

<A san wa genki na ja arimasen deshita>

Sai: vì có chữ な <na> đằng sau tính từ.

e. Theo sau tính từ là danh từ chung

Khi đằng sau tính từ là danh từ chung thì mới xuất hiện chữ な <na>

Ví dụ:

ホーチミンしはにぎやかなまちです

<Ho Chi Minh shi wa nigiyaka na machi desu>

(Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố nhộn nhịp.)

Quốcさんはハンサムなひとです

<Quốc san wa HANSAMU na hito desu>

<Quốc là một người đẹp trai >

Tác dụng: Làm nhấn mạnh ý của câu.

2 Tính từ い <i>

a. Thể khẳng định ở hiện tại:

Khi nằm trong câu, thì đằng sau tính từ là từ です <desu>

Ví dụ:

このとけいはあたらしいです

<kono tokei wa atarashii desu>

(Cái đồng hồ này thì mới.)

わたしのせんせいはやさしいです
<watashi no sensei wa yasashii desu>
(Cô giáo của tôi thì dịu dàng.)

b. Thể phủ định ở hiện tại:

Khi ở phủ định, tính từ い<i> sẽ bỏ い<i> đi và thêm vào くない<kunai>, vẫn có です<desu>

Ví dụ:

ベトナムのたべものはたかくないです
<BETONAMU no tabemono wa taka kunai desu>
(Thức ăn của Việt Nam thì không mắc.)

ở câu trên, tính từ たかい<takai> đã bỏ い<i> thêm くない<kunai> thành たかくない<taka kunai>

c. Thể khẳng định trong quá khứ

ở thể này, tính từ い<i> sẽ bỏ い<i> đi và thêm vào かった<katta>, vẫn có です<desu>

Ví dụ:

きのうわたしはとてもいそがしかったです。
<kinou watashi wa totemo isogashi katta desu>
(Ngày hôm qua tôi đã rất bận.)

ở câu trên, tính từ いそがしい<isogashii> đã bỏ い<i> thêm かった<katta> thành いそがしかった
<isogashi katta>

d. Thể phủ định trong quá khứ

ở thể này, tính từ い<i> sẽ bỏ い<i> đi và thêm vào なかった<kuna katta>, vẫn có です<desu>

Ví dụ:

きのうわたしはいそがしくなかったです。
<kinou watashi wa isogashi kuna katta desu>
(Ngày hôm qua tôi đã không bận.)

ở câu trên, tính từ いそがしい<isogashii> đã bỏ い<i> thêm なかった<kuna katta> thành いそがし
くなかった<isogashi kuna katta>

Lưu ý: Đối với tính từ い<i> khi nằm trong câu ở thể khẳng định đều viết nguyên dạng.

Ví dụ: いそがしい<isogashii> khi nằm trong câu ở thể khẳng định vẫn là いそがしい<isogashii>

e. Theo sau tính từ là danh từ chung

Khi đằng sau tính từ là danh từ chung thì vẫn giữ nguyên chữ い<i>

Ví dụ:

ふじさんはたかいやまです。
<fujisan wa takai yama desu>
(Núi Phú Sĩ là một ngọn núi cao.)
Tác dụng: Làm nhấn mạnh ý của câu.

f. Tính từ <i> đặc biệt

đó chính là tính từ いい<ii> nghĩa là tốt. Khi đổi sang phủ định trong hiện tại, khẳng định ở quá khứ, phủ định ở quá khứ thì いい<ii> sẽ đổi thành よ<yo>, còn khẳng định ở hiện tại thì vẫn bình thường.

Ví dụ:

いいです<ii desu>: khẳng định ở hiện tại
よくないです<yo kunai desu>: phủ định trong hiện tại
よかったです<yo katta desu>: khẳng định ở quá khứ
よくなかったです<yo kuna katta desu>: phủ định ở quá khứ

3. Cách sử dụng あまり <amari> và とても <totemo>

a. あまり <amari>: được dùng để diễn tả trạng thái của tính từ, luôn đi cùng với thể phủ định của tính từ có nghĩa là không...lắm.

Ví dụ:

Tính từ な <na>

Aさんはあまりハンサムじゃありません。

<A san wa amari HANSAMU ja arimasen>

(Anh A thì không được đẹp trai lắm.)

Tính từ い <i>

にほんのたべものはあまりおいしくありません。

<nihon no tabemono wa amari oishi kunai desu>

(Thức ăn của Nhật Bản thì không được ngon lắm.)

b. とても <totemo>: được dùng để diễn tả trạng thái của tính từ, luôn đi cùng với thể khẳng định của tính từ có nghĩa là rất.....

Ví dụ:

Tính từ な <na>

このうたはとてもすてきです。

<kono uta wa totemo suteki desu>

<Bài hát này thật tuyệt vời>

Tính từ い <i>

このじどうしゃはとてもたかいです。

<kono jidousha wa totemo takai desu>

<Chiếc xe hơi này thì rất mắc.>

4. Các mẫu câu

a. Mẫu câu 1:

S + は <wa> + どう <dou> + ですか <desu ka>

Cách dùng: Dùng để hỏi một vật hay một người nào đó (ít khi dùng) có tính chất như thế nào.

Ví dụ:

ふじさんはどうですか。

<fujisan wa dou desu ka>

<Núi Phú Sĩ thì trông như thế nào vậy?>

ふじさんはたかいです。

<fujisan wa takai desu>

<Núi Phú Sĩ thì cao.>

b. Mẫu câu 2:

S + は <wa> + どんな <donna> + danh từ chung + ですか <desu ka>

Cách dùng: Dùng để hỏi một nơi nào đó, hay một quốc gia nào đó, hay ai đó có tính chất như thế nào (tương tự như mẫu câu trên nhưng nhấn mạnh ý hơn)

Ví dụ:

Aさんはどんなひとですか

<A san wa donna hito desu ka>

(Anh A là một người như thế nào vậy ?)

Aさんはしんせつなひとです

<A san wa shinsetsu na hito desu>

(Anh A là một người tử tế.)

ふじさんはどんなやまですか

<Fujisan wa donna yama desu ka>

(Núi Phú Sĩ là một ngọn núi như thế nào vậy?)

ふじさんはたかいやまです

<Fujisan wa takai yama desu>

(Núi Phú Sĩ là một ngọn núi cao.)

Cần lưu ý là khi trong câu hỏi từ hỏi là *どんな*<donna> thì khi trả lời bắt buộc bạn phải có danh từ chung đi theo sau tính từ *い*<i> hoặc *な*<na> theo như ngữ pháp mục e của hai phần 1 và 2.

c. Mẫu câu 3:

ひと<hito> + の<no> + もの<mono> + は<wa> + どれ<dore> + ですか<desu ka>

Cách dùng: Dùng để hỏi trong một đồng đồ vật thì cái nào là của người đó.

Ví dụ:

A さんのかばんはどれですか

<A san no kaban wa dore desu ka>

<Cái cặp nào là của anh A vậy ?>

.....このきいろいかばんです

<.....kono kiroi kaban desu>

<.....cái cặp màu vàng này đây.>

d. Mẫu câu 4:

S + は<wa> + Adj 1 + です<desu> + そして<soshite> + Adj2 + です<desu>

Cách dùng: *そして*<soshite> là từ dùng để nối hai tính từ cùng ý (rẻ với ngon ; đẹp với sạch ; đắt với dở.....) với nhau, có nghĩa là không những... mà còn....

Ví dụ:

ホーチミンしはにぎやかです、そしてきれいです

<HO - CHIMINH shi wa nigiyaka desu, soshite kirei desu>

<Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ nhộn nhịp mà còn sạch sẽ nữa.>

A さんはみにくいですが、そしてわるいです

<A san wa minikui desu, soshite warui desu>

<Anh A không những xấu trai mà còn xấu bụng nữa.>

e. Mẫu câu 5:

S + は<wa> + Adj1 + です<desu> + が<ga> + Adj2 + です<desu>

Cách dùng: Mẫu câu này trái ngược với mẫu câu trên là dùng để nối hai tính từ mà một bên là khen về mặt nào đó, còn bên kia thì chê mặt nào đó (rẻ nhưng dở ; đẹp trai nhưng xấu bụng.....).

Ví dụ:

B さんはハンサムですが、わるいです

<B san wa HANSAMU desu ga, warui desu>

<Anh B tuy đẹp trai nhưng mà xấu bụng.>

ベトナムのたべものはたかいです、おいしいです

<betonamu no tabemono wa takai desu ga, oishii desu>

<Thức ăn của Việt Nam tuy mắc nhưng mà ngon.>

9. I. TỪ VỰNG

わかります <wakarimasu> : hiểu

あります <arimasu> : có (đồ vật)

すきな <sukina>: thích

きらいな <kiraina> : ghét
じょうずな <jouzuna> :giỏi
へたな <hetana> :dở
りょうり <ryouri> : việc nấu nướng thức ăn
のみもの <nomimono> : thức uống
スポーツ <SUPO-TSU> : thể thao
やきゅう <yakyuu> : dã cầu
ダンス <DANSU> : khiêu vũ
おんがく <ongaku> : âm nhạc
うた <uta> : bài hát
クラシック <KURASHIKKU> : nhạc cổ điển
ジャズ <JAZU> : nhạc jazz
コンサート <KONSA-TO> : buổi hòa nhạc
カラオケ <KARAOKE> : karaoke
かぶき <kabuki> : nhạc kabuki của Nhật
え <e> : tranh
じ <ji> : chữ
かんじ <kanji> : chữ Hán
ひらがな <hiragana> : Chữ Hiragana
かたかな <katakana> : chữ Katakana
ローマじ <RO-MAji> : chữ romaji
こまかいおかね <komakaiokane> : tiền lẻ
チケット <CHIKETTO> : vé
じかん <jikan> : thời gian
ようじ <youji> : việc riêng
やくそく <yakusoku> : hẹn
ごしゅじん <goshujin> : chồng (của người khác)
おっと / しゅじん <otto / shujin> : chồng (của mình)
おくさん <okusan> : vợ (của người khác)
つま / かない <tsuma / kanai> : vợ (của mình)
こども <kodomo> : trẻ con
よく (わかります) <yoku (wakarimasu)> : (hiểu) rõ
だいがく <daigaku> : đại học
たくさん <takusan> : nhiều
すこし <sukoshi> : một chút
ぜんぜん~ない <zenzen~nai> : hoàn toàn~không
だいたい <daitai> : đại khái
はやく (かえます) <hayaku (kaerimasu)> : (về) sớm
はやく <hayaku> : nhanh
~から <~kara> : ~vì, do
どうして <doushite> : tại sao
ざんねんですね <zannen desu ne> : đáng tiếc thật
もしもし <moshimoshi> : alo
いっしょに~いかがですか <ishshoni~ikaga desu ka> cùng...có được không?

(～は) ちょっと..... <(～wa) chotto.....> : thì...(ngụ ý không được)
だめですか <dame desu ka> : không được phải không ?
またこんどおねがいします <matakondo onegaishimasu> : hẹn kỳ sau

II. NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

*Ngữ pháp - Mẫu câu 1:

Ngữ pháp:

もの + が + あります

<mono (đồ vật)> + <ga> + (tính chất) <arimasu> : có cái gì đó...

もの + が + ありません

<mono (đồ vật)> + <ga> + (tính chất) <arimasen>: không có cái gì đó...

Mẫu câu:

～は + もの + が + ありますか

<～wa> + <mono (đồ vật)> + <ga> + <arimasu ka> : ai đó có cái gì đó không ?

Ví dụ:

Lan ちゃん は にほんご の じしょ がありますか

<Lan chan wa nihongo no jisho ga arimasu ka>

(Lan có từ điển tiếng Nhật không?)

はい、にほんご の じしょ があります

<hai, nihongo no jisho ga arimasu>

(Vâng, tôi có từ điển tiếng Nhật)

Quốc くん は じてんしゃ がありますか

<Quốc kun wa jitensha ga arimasu ka>

(Quốc có xe đạp không?)

いいえ、じてんしゃ ありません

<ie, jitensha ga arimasen>

(Không, tôi không có xe đạp)

*Ngữ pháp - Mẫu câu 2:

Ngữ pháp:

Danh từ + が + わかります

Danh từ + <ga> + (tính chất) <wakarimasu> : hiểu vấn đề gì đó...

Danh từ + が + わかりません

Danh từ + <ga> + (tính chất) <wakarimasen>: không hiểu vấn đề gì đó...

Mẫu câu:

～は + danh từ + が + わかりますか

<～wa> + danh từ + <ga> + <wakarimasu ka> : ai đó có hiểu cái vấn đề nào đó không ?

Ví dụ:

Bảo くん は にほんご が わかりますか

<Bảo kun wa nihongo ga wakarimasu ka>

(Bảo có hiểu tiếng Nhật không ?)

はい、わたし は にほんご が すこし わかります

<hai, watashi wa nihongo ga sukoshi wakarimasu>

(Vâng, tôi hiểu chút chút)

Quốcくんはかんこくごがわかりますか
<Quốc kun wa kankokugo ga wakarimasu ka>
(Quốc có hiểu tiếng Hàn Quốc không ?)
いいえ、わたしはかんこくごがぜんぜんわかりません
<iee, watashi wa kankokugo ga zenzen wakarimasen>
(Không, tôi hoàn toàn không hiểu)

*Ngữ pháp - Mẫu câu 3:

Ngữ pháp:

Danh từ + が + すき + です
Danh từ + <ga> + (tính chất) <suki> + <desu> : thích cái gì đó...
Danh từ + が + きらい + です
Danh từ + <ga> + (tính chất) <kirai> + <desu> : ghét cái gì đó...

Mẫu câu:

～は + danh từ + が + すき + ですか
<～wa> + danh từ + <ga> + <suki> + <desu ka> : ai đó có thích cái gì đó hay không ?
～は + danh từ + が + きらい + ですか
<～wa> + danh từ + <ga> + <kirai> + <desu ka> : ai đó có ghét cái gì đó không ?

Ví dụ:

Longくんはにほんごがすきですか
<Long kun wa nihongo ga suki desu ka>
(Long có thích tiếng Nhật không ?)
はい、わたしはにほんごがとてもすきです
<hai, watashi wa nihongo ga totemo suki desu>
(Vâng, tôi rất thích tiếng Nhật)

Aさんはカラオケがすきですか
<A san wa KARAOKE ga suki desu ka>
(A có thích karaoke không ?)
いいえ、わたしはカラオケがあまりすきじゃありません
<iee, watashi wa KARAOKE ga amari suki ja arimasen>
(Không, tôi không thích karaoke lắm)

Chú ý: Các bạn nên hạn chế dùng きらい <kirai> vì từ đó khá nhạy cảm với người Nhật, nếu các bạn chỉ hơi không thích thì nên dùng phủ định của すき <suki> là すきじゃありません <suki ja arimasen> cộng với あまり <amari> để giảm mức độ của câu nói, trừ khi mình quá ghét thứ đó.

*Ngữ pháp - Mẫu câu 4:

Ngữ pháp:

Danh từ + が + じょうず + です
Danh từ + <ga> + (tính chất) <jouzu> + <desu> : giỏi cái gì đó...
Danh từ + が + へた + です
Danh từ + <ga> + (tính chất) <heta> + <desu> : dở cái gì đó...

Mẫu câu:

～は + danh từ + が + じょうず + ですか
<～wa> + danh từ + <ga> + <jouzu> + <desu ka> : ai đó có giỏi về cái gì đó không ?

～は + danh từ + が + へた + ですか

<～wa> + danh từ + <ga> + <heta> + <desu ka> : ai đó có dở về cái gì đó không ?

Ví dụ:

B さんはにほんごがじょうずですか

<B san wa nihongo ga jouzu desu ka>

(B có giỏi tiếng Nhật không ?)

いいえ、B さんはにほんごがあまりじょうずじゃありません

<iee, B san wa nihongo ga amari jouzu ja arimasen>

(Không, B không giỏi tiếng Nhật lắm)

A さんはスポーツがじょうずですか

<A san wa SUPO-TSU ga jouzu desu ka>

(A có giỏi thể thao không ?)

はい、A さんはスポーツがとてもじょうずです

<hai, A san wa SUPO-TSU ga totemo jouzu desu>

(Vâng, anh A rất giỏi thể thao)

Chú ý: tương tự như trên, các bạn cũng nên tránh dùng へた<heta> vì nó có thể gây mích lòng người

khác đấy. Chỉ nên dùng phủ định của じょうず<jouzu> cộng với あまり<amari> là あまりじょうず

じゃありません<amari jouzu ja arimasen> trừ khi người đó quá dở.

*Ngữ pháp - Mẫu câu 5:

Câu hỏi tại sao: どうして～か<doushite~ka>

Câu trả lời bởi vì:～から<~kara>

Ví dụ:

けさ A さんはがっこうへいきませんでした

<kesa A san wa gakkou e ikimasen deshi ta>

(Sáng nay A không đến trường)

Buổi tối, B sang nhà hỏi A :

B: どうしてけさがっこうへいきませんでしたか

B:<doushite kesa gakkou e ikimasen deshi ta ka><Tại sao sáng nay bạn không đến trường?>

A: わたしはげんきじゃありませんでしたから

A:<watashi wa genki ja arimasen deshi ta kara>

(Bởi vì tôi không khỏe)

*Ngữ pháp - Mẫu câu 6:

Vì lí do gì nên làm cái gì đó.

～から, ～は + danh từ を + V ます

<～kara>, <～wa> + danh từ + <wo> + <Vmasu>

Ví dụ:

わたしはにほんごのほんがありませんから

<watashi wa nihongo no hon ga arimasen kara>

(Bởi vì tôi không có sách tiếng Nhật)

わたしはにほんごのほんをかいます

<watashi wa nihongo no hon wo kaimasu>

(Nên tôi mua sách tiếng Nhật)

わたしはおかねがたくさんありますから

<watashi wa okane ga takusan arimasu kara>

(Bởi vì tôi có nhiều tiền)

わたしはくるまを かいます
<watashi wa kuruma wo kaimasu>
(Nên tôi mua xe hơi)

*Ngữ pháp - Mẫu câu 7:

Chủ ngữ + どんな + danh từ chung + が + じょうず / すき + ですか

Chủ ngữ + <donna> + danh từ chung + <ga> + <jouzu>/<suki> + <desu ka> : Ai đó có giỏi/thích về một loại của một lĩnh vực nào đó.

Ví dụ:

Aさんはどんなスポーツがすき / じょうず ですか

<A san wa donna SUPO-TSU ga suki / jouzu desu ka>

(Anh A thích/giỏi loại thể thao nào ?)

わたしはサッカーがすき / じょうず です

<watashi wa SAKKA- ga suki / jouzu desu>

(Tôi thích/giỏi bóng đá)

10. I. TỪ VỰNG

います <imasu> : có (động vật)

あります <arimasu> : có (đồ vật)

いろいろな <iroirona> : nhiều loại

おとこのひと <otoko no hito> : người đàn ông, con trai

おんなのひと <onna no hito> : người phụ nữ, con gái

いぬ <inu> : con chó

ねこ <neko> : con mèo

き <ki> : cây

もの <mono> : đồ vật

フィルム (フィルム) <FIRUMU><(FUJIRUMU)> : cuộn phim

でんち <denchi> : cục pin

はこ <hako> : cái hộp

スイッチ <SUICHCHI> : công tắc điện

れいぞうこ <reizouko> : tủ lạnh

テーブル <TE-BURU> : bàn tròn

ベッド <BEDDO> : cái giường

たな <tana> : cái kệ

ドア <DOA> : cửa ra vào

まど <mado> : cửa sổ

ポスト <POSUTO> : thùng thư

ビル <BIRU> : tòa nhà cao tầng

こうえん <kouen> : công viên

きっさてん <kissaten> : quán nước

ほんや <honya> : tiệm sách

～や <～ya> : ～hiệu, sách

のりば <noriba> : bến xe, bến ga, tàu

けん <ken> : huyện (tương đương tỉnh của VN)

うえ <ue> : trên
した <shita> : dưới
まえ <mae> : trước
うしろ <ushiro> : sau
みぎ <migi> : bên phải
ひだり <hidari> : bên trái
なか <naka> : bên trong
そと <soto> : bên ngoài
となり <tonari> : bên cạnh
ちかく <chikaku> : chỗ gần đây
～と～のあいだ <～to～no aida> : giữa～và～
～や～(など) <～ya～(nado)> : chẳng hạn～hay (hoặc)
いちばん～ <ichiban> : ～nhất
～だんめ <～danme> : ngăn thứ～
(どうも) すみません <(doumo) sumimasen> : xin lỗi
おく : phía trong
チリソース <CHIRISO-SU> : tương ớt
スパイスコーナー <SUPAISUKO-NA-> : quầy gia vị

II. NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 1:

Ngữ Pháp:

Noun + が + います

Noun + <ga> + <imasu> : có ai đó, có con gì

Mẫu Câu:

どこにだれがいますか

<doko> + <ni> + <dare> + <ga> + <imasu ka> : ở đâu đó có ai vậy ?

Ví dụ:

こうえんにだれがいますか

<kouen ni dare ga imasu ka>

(Trong công viên có ai vậy ?)

こうえんにおとこのひととおんなのひとがふたりいます

<kouen ni otoko no hito to onna no hito ga futari imasu>

(Trong công viên có một người đàn ông và một người đàn bà)

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 2:

Ngữ Pháp:

Câu hỏi có cái gì đó hay ai đó không ?

だれ / なに + か + いますか / ありますか

<dare / nani> + <ka> + <imasu ka / arimasu ka>

Đối với loại câu hỏi này, câu trả lời bắt buộc phải là:

はい、います / あります

<hai, imasu / arimasu>

hoặc là:

いいえ、いません / ありません

<ie, imasen / arimasen>

Chú ý:

Các bạn cần phân biệt câu hỏi trợ từ が <ga> và か <ka> đi với động từ います <imasu> và あります <arimasu>

Câu hỏi có trợ từ が <ga> là yêu cầu câu trả lời phải là kể ra (nếu có) hoặc nếu không có thì phải trả lời là:

なに / だれ も ありません / いません

<nani / dare mo arimasen / imasen>

Ví dụ:

Trợ từ が <ga>

こうえん に だれ が います か

<kouen ni dare ga imasu ka>

(Trong công viên có ai vậy ?)

こうえん に おとこ の ひと と おんな の ひと が ふたり います

<kouen ni otoko no hito to onna no hito ga futari imasu>

(Trong công viên có một người đàn ông và một người đàn bà)

hoặc là:

こうえん に だれ も いません

<kouen ni dare mo imasen>

(Trong công viên không có ai cả)

Trợ từ か <ka>

きつさてん に だれ / なに か います か / あります か

<kissaten ni dare / nani ka imasu ka / arimasu ka>

(Trong quán nước có ai / vật gì đó không ?)

はい、います / あります

<hai, imasu / arimasu>

(Vâng có)

hoặc là:

いいえ、いません / ありません

<ie, imasen / arimasen>

(Không có)

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 3:

Ngữ Pháp:

した <shita (bên dưới)>

うえ <ue (ở trên)>

まえ <mae (đăng trước)>

うしろ <ushiro (đăng sau)>

みぎ <migi (bên phải)>

ひだり <hidari (bên trái)>

なか <naka (bên trong)>

そと <soto (bên ngoài)>

となり <tonari (bên cạnh)>

ちかく <chikaku (chỗ gần đây)>

あいだ <aida (ở giữa)>

Những từ ở trên là những từ chỉ vị trí

ところ + の + từ xác định vị trí + に + だれ / なに + が + いますか / ありますか
<tokoro> + <no> + từ xác định vị trí + <ni> + <dare> / <nani> + <ga> + <imasu ka / arimasu ka>
: ở đâu đó có ai hay vật gì, con gì

Ví dụ:

そのはこのなかになにがありますか
<sono hako no naka ni nani ga arimasu ka>
(Trong cái hộp kia có cái gì vậy ?)
そのはこのなかにはさみがあります
<sono hako no naka ni hasami ga arimasu>
(Trong cái hộp kia có cái kéo)

あなたのこころのなかにだれがいますか
<anata no kokoro no naka ni dare ga imasu ka>
(Trong trái tim của bạn có người nào không ?)
わたしのこころのなかにだれもいません
<watashi no kokoro no naka ni dare mo imasen>
(Trong trái tim tôi không có ai cả)

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 4:

Ngữ Pháp:

Mẫu câu あります<arimasu> và います<imasu> không có trợ từ が<ga>

Chủ ngữ (Động vật, đồ vật) + nơi chốn + の + từ chỉ vị trí + に + あります / います
Chủ ngữ (Động vật, đồ vật) + nơi chốn + <no> + từ chỉ vị trí + <ni> + <arimasu> / <imasu>

Ví dụ:

ハノイしはどこにありますか
<HANOI shi wa doko ni arimasu ka>
(Thành phố Hà Nội ở đâu vậy ?)
ハノイしはベトナムにあります
<HANOI shi wa betonamu ni arimasu>
(Thành phố Hà Nội ở Việt Nam)
Khi vật nào đó hay ai đó là chủ ngữ thì sau nơi chốn và trước động từ あります<arimasu> và います<imasu> không cần trợ từ が<ga>

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 5:

Ngữ Pháp:

～や～(など)<～ya～(nado)> : Chẳng hạn như....

Ví dụ:

このきょうしつのなかになにがありますか
<kono kyoushitsu no naka ni nani ga arimasu ka>
(Trong phòng học này có cái gì vậy ?)

Cách 1:

このきょうしつのなかにつくえとほんとえんぴつとかばんとじしょがあります
<kono kyoushitsu no naka ni tsukue to hon to enpitsu to kaban to jisho ga arimasu>
(Trong phòng học này có bàn, sách, bút chì, cặp, từ điển.)

Cách 2:

このきょうしつの中につくえやほんなどがあります
<kono kyoushitsu no naka ni tsukue ya hon nado ga arimasu>
(Trong phòng học này có nhiều thứ chẳng hạn như bàn, sách...)
Như vậy cách dùng ~や~(など)<~ya~(nado)> dùng để rút ngắn câu trả lời, không cần phải liệt kê hết ra.

*Ngữ Pháp - Mẫu Câu 6:

Ngữ Pháp:

Danh từ 1 + は + Danh từ 2 + と + Danh từ 3 + の + あいだ + に +
あります / います

Danh từ 1 + <wa> + Danh từ 2 + <to> + Danh từ 3 + <no> + <aida> + <ni> + <arimasu> /
<imasu>

Hoặc:

Danh từ 2 + と + Danh từ 3 + の + あいだ + に + Danh từ 3 + が +
あります / います

Danh từ 2 + <to> + Danh từ 3 + <no> + <aida> + <ni> + Danh từ 3 + <ga> + <arimasu> /
<imasu>

Ví dụ:

きっさてんはほんやとはなやのあいだにあります

<kissaten wa honya to hanaya no aida ni arimasu>

(Quán nước thì ở giữa tiệm sách và tiệm hoa)

Hoặc:

ほんやとはなやのあいだにきっさてんがあります

<honaya to hanaya no aida ni kissaten ga arimasu>

(Ở giữa tiệm sách và tiệm bán hoa có một quán nước)

11. I TỬ VƯỢNG

います <imasu> : có (động vật)

[にほんにいます] [nihon ni imasu] : ở Nhật Bản

かかります <kakarimasu> : mất, tổn

やすみます <yasumimasu> : nghỉ ngơi

ひとつ <hitotsu> : 1 cái (đồ vật)

ふたつ <futatsu> : 2 cái

みっつ <mittsu> : 3 cái

よっつ <yottsu> : 4 cái

いつつ <itsutsu> : 5 cái

むっつ <muttsu> : 6 cái

ななつ <nanatsu> : 7 cái

やっつ <yattsu> : 8 cái

ここのつ <kokonotsu> : 9 cái

とお <too> : 10 cái

いくつ <ikutsu> : bao nhiêu cái

ひとり <hitori> : 1 người

ふたり <futari> : 2 người

~にん <~nin> : ~người

～だい <～dai> : ～cái, chiếc (máy móc)
～まい <～mai> : ～tờ, (những vật mỏng như áo, giấy...)
～かい <～kai> : ～lần, tầng lầu
りんご <ringo> : quả táo
みかん <mikan> : quýt
サンドイッチ <SANDOICHI> : sandwich
カレー(ライス) <KARE —(RAISU)> : (cơm) cà ri
アイスクリーム <AISUKURI — MU> : kem
きって <kitte> : tem
はがき <hagaki> : bưu thiếp
ふうとう <fuutou> : phong bì
そくたつ <sokutatsu> : chuyển phát nhanh
かきとめ <kakitome> : gửi bảo đảm
エアメール <EAME — RU> : (gửi bằng) đường hàng không
ふなびん <funabin> : gửi bằng đường tàu
りょうしん <ryoushin> : bố mẹ
きょうだい <kyoudai> : anh em
あに <ani> : anh trai (tôi)
おにいさん <oniisan> : anh trai (bạn)
あね <ane> : chị gái (tôi)
おねえさん <oneesan> : chị gái (bạn)
おとうと <otouto> : em trai (tôi)
おとうとさん <otoutosan> : em trai (bạn)
いもうと <imouto> : em gái (tôi)
いもうとさん <imoutosan> : em gái (bạn)
がいこく <gaikoku> : nước ngoài
～じかん <～jikan> : ～tiếng, ～giờ đồng hồ
～しゅうかん <～shuukan> : ～tuần
～かげつ <～kagetsu> : ～tháng
～ねん <～nen> : ～năm
～ぐらい <～gurai> : khoảng～
どのくらい <donokurai> : bao lâu
ぜんぶで <zenbude> : tất cả, toàn bộ
みんな <minna> : mọi người
～だけ <～dake> : ～chỉ
いらっしゃいませ <irashshaimase> : xin mời quý khách
いい (お)てんきですね <ii (o)tenki desu ne> : trời đẹp quá nhỉ !
おでかけですか <odekake desu ka> : đi ra ngoài đấy hả ?
ちょっと～まで <chotto ～made> : đến～một chút
いっていらっしゃい <itteirashshai> : (anh) đi nhé (lịch sự hơn)
いってらっしゃい <itterashshai> : (anh) đi nhé
いってまいります <itte mairimasu> : (tôi) đi đây (lịch sự hơn)
いってきます <itte kimasu> : (tôi) đi đây
それから <sorekara> : sau đó

オーストラリア <Oー SUTORARIA> : nước Úc

II NGỮ PHÁP - MẪU CÂU

Mẫu Câu - Ngữ Pháp 1:

* Ngữ Pháp:

Vị trí của số lượng trong câu : đứng sau trợ từ が <ga>, を <wo>

* Mẫu Câu:

Danh từ + が + ~ つ / にん / だい / まい / かい... + あります / います

Danh từ + <ga> + <~tsu / nin / dai / mai / kai...> + arimasu / imasu

* Ví dụ:

いま、こうえんのなかにおとこのひとがひとりいます

<ima, kouen no naka ni otoko no hito ga hitori imasu>

(Bây giờ trong công viên có một người đàn ông.)

わたしはシャツがにまいあります

<watashi wa SHATSU ga ni mai arimasu>

(Tôi có hai cái áo sơ mi.)

Mẫu Câu - Ngữ Pháp 2:

* Ngữ Pháp:

Yêu cầu ai đó đưa cho mình cái gì : を <wo> + ください <kudasai>

* Mẫu Câu:

Danh từ + を <wo> + số lượng + ください <kudasai>

* Ví dụ:

<kami wo ni mai kudasai>

(Đưa cho tôi hai tờ giấy, làm ơn)

Mẫu Câu - Ngữ Pháp 3:

* Ngữ Pháp:

Trong khoảng thời gian làm được việc gì đó : trợ từ に <ni>

* Mẫu Câu:

Khoảng thời gian + に <ni> + V ます <V masu>

* Ví dụ:

いっしゅうかんにさんかいにほんごをべんきょうします

<ish shuukan ni san kai nihon go wo benkyoushi masu>

(Tôi học tiếng Nhật một tuần ba lần.)

Mẫu Câu - Ngữ Pháp 4:

* Ngữ Pháp:

どのくらい<dono kurai> được sử dụng để hỏi khoảng thời gian đã làm cái gì đó.

ぐらい<gurai> đặt sau số lượng có nghĩa là khoảng bao nhiêu đó.

* Mẫu Câu:

どのくらい<dono kurai> + danh từ + を<wo> + Vます<V masu>

danh từ + が<ga> + số lượng + ぐらい<gurai> + あります/ います<arimasu / imasu>

* Ví dụ:

Longさんはどのくらいにほんごをべんきょうしましたか

<Long san wa dono kurai nihon go wo benkyoushi mashita ka>

(Anh Long đã học tiếng Nhật được bao lâu rồi ?)

さんねんべんきょうしました

< san nen benkyoushi mashita>

(Tôi đã học tiếng Nhật được 3 năm)

このがっこうにせんせいがさんじゅうにんぐらいいます

<kono gakkou ni sensei ga sanjuu nin gurai imasu>

(Trong trường này có khoảng ba mươi giáo viên.)

Lưu ý: Cách dùng các từ để hỏi số lượng cũng tương tự tức là các từ hỏi vẫn đứng sau trợ từ.

* Ví dụ:

あなたのうちにテレビがなんだいありますか

<anata no uchi ni TEREBI ga nan dai

arimasu ka>

(Nhà của bạn có bao nhiêu cái ti vi ?)

わたしのうちにテレビがいちだいだけあります

<watashi no uchi ni TEREBI ga ichi dai dake arimasu>

(Nhà của tôi chỉ có một cái ti vi.)

Aさんのごかぞくにひとがなんにんいますか

<A san no gokazoku ni hito ga nan nin imasu ka>

(Gia đình của anh A có bao nhiêu người vậy ?)

わたしのかぞくにひとがよにんいます

<watashi no kazoku ni hito ga yo nin imasu>

(Gia đình tôi có 4 người.)

12. II NGỮ PHÁP

* Ngữ pháp 1:

Giới thiệu và cách sử dụng Tính từ い<i>, Tính từ な<na>

(Xin xem lại BÀI 8)

* Ngữ pháp 2:

Cú pháp của câu so sánh hơn:

Noun 1 + は + Noun 2 + より + Adj + です

Noun 1 + <wa> + Noun 2 + <yori> + Adj + <desu>

* Ví dụ:

ベトナムりょうりはにほんりょうりよりやすいです

<BETONAMU ryouri wa nihon ryouri yori yasui desu>

(Thức ăn của Việt Nam thì rẻ hơn thức ăn Nhật Bản)

このくるまはあのくるまよりおおきいです

<kono kuruma wa ano kuruma yori ookii desu>

(Chiếc xe hơi này thì lớn hơn chiếc xe hơi kia)

* Ngữ pháp 3:

Cú pháp của câu hỏi so sánh:

Noun 1 + と + Noun 2 + と + どちら + が + Adj + ですか

Noun 1 + <to> + Noun 2 + <to> + <dochira> + <ga> + Adj + <desu ka>

Cú pháp của câu trả lời:

Noun + の + ほう + が + Adj + ですか

Noun + <no> + <hou> + <ga> + Adj + <desu ka>

* Ví dụ:

AさんとBさんとどちらがハンサムですか

<A san to B san to dochira ga HANSAMU desu ka>

(Giữa anh A và anh B thì ai đẹp trai hơn ?)

Aさんのほうがハンサムです

<A san no hou ga HANSAMU desu>

(Anh A đẹp trai hơn)

* Ngữ pháp 4:

Cú pháp của câu so sánh nhất:

どこ<doko>

いつ<itsu>

だれ<dare>

Noun + <de> + なに<nani> + が<ga> + いちばん<ichiban> + Adj + ですか<desu ka>

どれ<dore>

<.....>

* Ví dụ:

ベトナムでどこがいちばんにぎやかですか

<BETONAMU de doko ga ichiban nigiyaka desu ka>

(Ở Việt Nam thì nơi nào là nhộn nhịp nhất vậy ?)

ベトナムでホーチミンしがいちばんにぎやかです

<BETONAMU de HO-CHIMIN shi ga ichiban nigiyaka desu>

(Ở Việt Nam thì thành phố Hồ Chí Minh là nhộn nhịp nhất)

ごかぞくでだれがいちばんせがたかいですか

<gokazoku de dare ga ichiban sega takai desu ka>

(Trong gia đình bạn thì ai là người cao nhất?)

かぞくでちちがいちばんせがたかいです

<kazoku de chichi ga ichiban sega takai desu>

(Trong gia đình thì cha tôi là người cao nhất)

13. II NGỮ PHÁP

* Ngữ pháp 1:

もの + が + ほしい + です + (か)

<Mono> (đồ vật) + <ga> + <hoshii> + <desu> + <(ka)>

Cách dùng: Dùng để biểu thị ý muốn có một cái gì đó.

Ví dụ:

いま、あなたはなにがほしいですか

<ima, anata wa nani ga hoshii desu ka>

(Bây giờ bạn muốn cái gì ?)

わたしはパンがほしいです
<watashi wa PAN ga hoshii desu>
(Tôi muốn có một ổ bánh mì.)

*** Ngữ pháp 2:**

なに + が(を, へ) + V たい + です + (か)

<Nani> + <ga(wo, e)> + V<tai> + <desu> + <(ka)>

Động từ trong ngữ pháp này có đuôi là たい<tai>, cách đổi như sau:

bỏ ます<masu> thêm たい<tai>

食べます<tabe masu> -----> 食べ<tabe> -----> 食べたい<tabe tai> : muốn ăn

ねます<ne masu> -----> ね<ne> -----> ねたい<ne tai> : muốn ngủ

Cách dùng: Nói lên ước muốn được làm gì đó.

Ví dụ:

あした、あなたはなにをしたいですか

<ashita, anata wa nani wo shitai desu ka>

(Bạn muốn làm gì vào ngày mai ?)

あした、わたしはいなかへかえりたいです

<ashita, watashi wa inaka e kaeri tai desu>

(Ngày mai tôi muốn trở về quê.)

Aさんはなにをたべたいですか

<A san wa nani wo tabe tai desu ka>

(Anh A muốn ăn món gì vậy ?)

わたしはてんぷらをたべたいです

<watashi wa tempura wo tabe tai desu>

(Tôi muốn ăn món tempura)

Chú ý: Khi mà câu hỏi là ほしい<hoshii> thì câu trả lời phải là ほしい<hoshii>. Còn câu hỏi là たい<tai> thì câu trả lời cũng phải là たい<tai>

* Trường hợp phủ định của tính từ ほしい<hoshii> và V たい<tai> (đây là động từ nhưng phủ định như tính từ)

- Vì đây là tính từ い<i> nên phủ định của nó sẽ là:

ぼい<i> thêm くない<kunai>

ほしい<hoshii> -----> ほし<hoshi> -----> ほしくない<hoshi kunai> (không muốn)

したい<tai> -----> した<ta> -----> したくない<takunai> (không muốn làm)

Ví dụ:

わたしはともだちがほしくないです

<watashi wa tomodachi ga hoshi kunai desu>

(Tôi không muốn có bạn.) (Cô đơn)

わたしはパンがたべたくないです

<watashi wa PAN ga tabe takunai desu>

(Tôi không muốn ăn bánh mì.)

*** Ngữ pháp 3:**

Noun (nơi chốn) + へ<e> +Noun (V không ます<masu> + に<ni> + いきます<iki masu> / きます<ki

masu> / かえります<kaeri masu>

Cách dùng: Dùng khi muốn biểu thị ý rằng : đi đến đâu để làm gì đó.

Ví dụ:

* Động từ

わたしはにほんへにほんごをべんきょうしにいきたいです

<watashi wa nihon e nihongo wo benkyoushi ni iki tai desu>

(Tôi muốn đến Nhật Bản để học tiếng Nhật.)

* Danh từ

あした、わたしはきょうとのおまつりにいきます

<ashita, watashi wa kyouto no omatsuri ni iki masu>

(Ngày mai tôi đi đến lễ hội ở Tokyo)

14. II NGỮ PHÁP

Ngữ pháp bài này rất là khó, và đây là một trong những ngữ pháp thường xuyên dùng trong tiếng Nhật, nếu không nắm kĩ phần này, các bạn sẽ không thể nào bước lên tiếp được.

* Ngữ pháp 1:

てけい<te kei>(THỂ TE)

Trước giờ chắc hẳn các bạn khi học động từ đều chỉ học qua chứ không hề để ý là động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm. Trước khi vào thể て<Te>, các bạn cần phải nắm vững và biết cách phân biệt động từ nào ở nhóm nào.

A CÁC NHÓM ĐỘNG TỪ

1) ĐỘNG TỪ NHÓM I

Động từ nhóm I là những động từ có đuôi là cột い<i>(trước ます<masu> tức là những chữ sau đây:

い<i>, し<shi>, ち<chi>, り<ri>, ひ<hi>, ぎ<gi>, き<ki>, に<ni>...

Ví dụ:

あそびます<asobi masu> : đi chơi

よびます<yobi masu> : gọi

のみます<nomi masu> : uống

.....

Tuy nhiên cũng có một số động từ được gọi là đặc biệt. Những động từ đó tuy có đuôi là cột い<i> nhưng có thể nó nằm trong nhóm II, hoặc nhóm III. Tuy nhiên những động từ như thế không nhiều.

Ví dụ:

あびます<abi masu> : tắm (thuộc nhóm II)

かります<kari masu> : mượn (thuộc nhóm II)

きます<ki masu> : đến (thuộc nhóm III)

2) ĐỘNG TỪ NHÓM II

Động từ nhóm II là những động từ có đuôi là cột え<e>(trước ます<masu> tức là những chữ sau đây:

え<e>, せ<se>, け<ke>, ね<ne>, て<te>, べ<be>.....

Ví dụ:

たべます<tabe masu> : ăn

あけます<ake masu> : mở

.....

Động từ ở nhóm này thì hầu như không có ngoại lệ (ít ra là tới thời điểm Hira đang học) .

3) ĐỘNG TỪ NHÓM III

Động từ nhóm III được gọi là DANH - ĐỘNG TỪ. Tức là những động từ có đuôi là chữ し<shi>, và khi bỏ ます<masu> và し<shi> ra thì cái phần trước nó sẽ trở thành danh từ.

Ví dụ: bỏ ます<masu>

<benkyoushi masu>: học -----><benkyou> : việc học

べんきょうします : học -----> べんきょう : việc học

<kaimonoshi masu>: mua sắm -----><kaimono> : sự mua sắm

かいものします : mua sắm -----> かいもの : sự mua sắm

.....

Tuy nhiên cũng có một vài động từ cũng có đuôi là し<shi> nhưng không phải là danh động từ.

Ví dụ:

はなします<hanashi masu> : nói chuyện.

.....

B THỂ TE

Vậy thể Te là gì ? Thể Te là một dạng khác của động từ. Trước giờ các bạn đã học qua động từ nhưng ở thể ます<masu>, và những động từ đó có đuôi là ます<masu>. Và bây giờ thể Te chính là từ thể masu chuyển thành dựa vào một số quy tắc. Đây là quy tắc cơ bản:

1) ĐỘNG TỪ NHÓM I

Các bạn đã biết thể nào là động từ nhóm I, và đây cũng là nhóm có cách chia rắc rối nhất.

* Những động từ có đuôi là き<ki>, các bạn sẽ đổi thành いて<i te>.

Ví dụ:

bỏ ます<masu>, đổi き<ki> thành いて<i te>

<kaki masu> : viết -----><kaite>

かきます : viết -----> 書いて

<kikimasu> : nghe-----><kiite>

ききます : nghe-----> 聞いて

<aruki masu> : đi bộ-----><aruite>

あるきます : đi bộ -----> あるいて

* Những động từ có đuôi là ぎ<gi> các bạn sẽ đổi thành いで<i de>.

Ví dụ:

bỏ ます<masu>, đổi き<ki> thành いで<i de>

<oyogi masu>: bơi -----><oyoide>

およぎます : bơi -----> およいで

<isogi masu> : vội vã-----><isoide>

いそぎます : vội vã -----> いそいで

* Những động từ có đuôi là み<mi>, び<bi> các bạn sẽ đổi thành んで<n de>

Ví dụ:

bỏ **ます**<masu>, **み**<mi>,(**び**<bi> . Thêm **んで**<n de>

<nomi masu> : uống -----><nonde>

のみます : uống -----> のんで

<yobi masu> : gọi -----><yonde>

よびます : gọi -----> よんで

<yomi masu> : đọc -----><yonde>

よみます : đọc -----> よんで

Đối với hai động từ **よびます**<yobi masu> và **よみます**<yomi masu> thì khi chia thể **て**<te>, các bạn phải xem xét ngữ cảnh của câu để biết được nó là động từ **よびます**<yobi masu> hay động từ **よみます**<yomi masu>.

* Những động từ có đuôi là **い**<i>, **ち**<chi>, **り**<ri> các bạn đổi thành **って**<tsu nhỏ và chữ te> (không biết phải viết sao)

Ví dụ:

bỏ **<masu>**,**<ri>**,(**<i>** ,(**<chi>** . Thêm **<tsu nhỏ và chữ te>**

<magari masu>:queo -----><magatte>

まがります :queo -----> まがって

<kai masu> : mua -----><katte>

かいます : mua -----> かって

<nobori masu> : leo -----><nobotte>

のぼります : leo -----> のぼって

<shiri masu> : biết -----><shitte>

しります : biết -----> して

* Những động từ có đuôi là **し**<shi> thì chỉ cần thêm **て**<te>

Ví dụ:

bỏ **ます**<masu> thêm **て**<te>

<oshi masu> : ăn -----><oshi te>

おします : ăn -----> おして

<dashi masu>: gửi-----><dashi te>

だします : gửi -----> だして

<keshi masu> : tắt-----><keshi te>

けします : tắt-----> けして

* Riêng động từ **いきます**<iki masu> do là động từ đặc biệt của nhóm I nên sẽ chia như sau:

bỏ **ます**<masu>, **き**<ki>. Thêm **<tsu nhỏ và te>**

<iki masu> : đi-----><itte>

いきます : đi-----> 行って

2) ĐỘNG TỪ NHÓM II

- Các bạn đã biết thể nào là động từ nhóm II, và đây là nhóm có cách chia đơn giản nhất.

* Đối với động từ nhóm II, các bạn chỉ cần bỏ **ます**<masu> thêm **て**<te>.

Ví dụ:

bỏ <masu> thêm <te>

<tabe masu> : ăn -----><tabete>

たべます : ăn -----> たべて

<ake masu> : mở -----><akete>

あけます : mở -----> あけて

<hajime masu> : bắt đầu-----><hajimete>

はじめます : bắt đầu -----> はじめて

* Một số động từ sau đây là động từ đặc biệt thuộc nhóm II, cách chia như sau:

bỏ masu <masu> thêm て<te>

<abi masu> : tắm-----><abite>

あびます : tắm-----> あびて

<deki masu> : có thể-----><dekite>

できます : có thể-----> できて

<i masu> : có-----><ite>

います : có-----> いて

<oki masu> : thức dậy-----><okite>

おきます : thức dậy-----> おきて

<ori masu> : xuống (xe)-----><orite>

おります : xuống (xe)-----> おりて

<kari masu> : mượn-----><karite>

かります : mượn-----> かりて

3) Động từ nhóm III

- Các bạn đã biết thể nào là động từ nhóm III. Và nhóm này cách chia cũng vô cùng đơn giản.

Ví dụ:

bỏ masu <masu> thêm て<te>

<shi masu> : làm, vẽ -----><shi te>

します : làm, vẽ -----> して

<sanposhi masu> : đi dạo -----><sanposhite>

さんぽします : đi dạo ----->さんぽして

<benkyoushi masu> : học -----><benkyoushite>

べんきょうします : học ----->べんきょうして

Đây là động từ đặc biệt nhóm III:

<ki masu> : đi -----><kite>

きます : đi -----> きて

* Ngữ pháp 2:

- Yêu cầu ai làm gì đó: Động từ trong mẫu câu này được chia thể て<te>, thể các bạn vừa mới học.

V て<te> + ください<kudasai> : Yêu cầu ai làm gì đó.

Ví dụ:

ここに名まえとじゅうしょをかいてください

<koko ni namae to juusho wo kaite kudasai>

(Làm ơn viết tên và địa chỉ của bạn vào chỗ này)

わたしのまちをきてください
<watashi no machi wo kite kudasai>
(Hãy đến thành phố của tôi)

* Ngữ pháp 3:

- Diễn tả hành động đang làm (tương tự như thì hiện tại tiếp diễn trong tiếng Anh ấy mà)

V て<te> + います<imasu> : khẳng định

V て<te> + いません<imasen> : phủ định

Ví dụ:

* ミラーさんはいまだんわをかけています

<MIRA - san wa ima denwa wo kakete imasu>

(Anh Mira đang gọi điện thoại)

* いまあめがふっていますか

<ima ame ga futte imasu ka>

(Bây giờ mưa đang rơi phải không ?)

+ はい、ふっています

<hai, futte imasu>

(Ừ, đúng vậy)

+ いいえ、ふっていません

<iee, futte imasen>

(Không, không có mưa)

* Ngữ pháp 3:

- Hỏi người khác rằng mình có thể làm điều gì đó cho họ không ?

V ます<masu> + ましょう<mashou> + か<ka>

Ví dụ:

かさをかしましょうか

<kasa wo kashi mashou ka>

(Tôi cho bạn mượn một cây dù nhé ?)

すみません。おねがいします

<sumimasen. onegaishi masu>

(Vâng, làm ơn.)

15. II NGỮ PHÁP

Ngữ pháp bài này vẫn thuộc thể て<te>. Về thể <te> thì xin các bạn xem lại bài 14.

* Ngữ pháp 1:

- Hỏi một người nào rằng mình có thể làm một điều gì đó không ? Hay bảo một ai rằng họ có thể làm điều gì đó.

V て<te> + もいいです<mo ii desu> + か<ka>

Ví dụ:

しゃしんをとってもいいです。

<shashin wo totte mo ii desu>

(Bạn có thể chụp hình)

たばこをすってもいいですか。

<tabako wo sutte mo ii desu ka>

(Tôi có thể hút thuốc không ?)

* Ngữ pháp 2:

- Nói với ai đó rằng họ không được phép làm điều gì đó.

V て <te> + は <wa> + いけません <ikemasen>

- Lưu ý rằng chữ <wa> trong mẫu câu này vì đây là ngữ pháp nên khi viết phải viết chữ は <ha> trong bảng chữ, nhưng vẫn đọc là <wa>.

Ví dụ:

ここでたばこをすってはいけません

<koko de tabako wo sutte wa ikemasen>

(Bạn không được phép hút thuốc ở đây)

せんせい、ここであそんでもいいですか

<sensei, koko de asonde mo ii desu ka>

(Thưa ngài, chúng con có thể chơi ở đây được không ?)

* はい、いいです

<hai, ii desu>

(Được chứ.)

* いいえ、いけません

<iee, ikemasen>

(Không, các con không được phép)

Lưu ý: Đối với câu hỏi mà có cấu trúc V て <te> + は <wa> + いけません <ikemasen> thì nếu bạn trả lời là:

* <hai> thì đi sau nó phải là <ii desu> : được phép

* <iee> thì đi sau nó phải là <ikemasen> : không được phép

Lưu ý : Đối với động từ <shitte imasu> có nghĩa là biết thì khi chuyển sang phủ định là <shiri masen>

Ví dụ:

わたしのでんわばんごをしていますか

<watashi no denwa bango wo shitte imasu ka>

(Bạn có biết số điện thoại của tôi không ?)

* はい、しています

<hai, shitte imasu>

(Biết chứ)

* いいえ、しりません

<iee, shirimasen>

(Không, mình không biết)

16. I/ Ngữ pháp+ Mẫu câu 1

* Ngữ pháp: Cách ghép các câu đơn thành câu ghép bằng cách dùng thể て。

* Mẫu câu: V1 て、V2 て、。。。 V ます。

* Vidu:

一わたしは朝6時におきて、朝ごはんを食べて、学校へ行きます。

Tôi dậy vào lúc 6 giờ sáng, ăn sáng, rồi đến trường.

一昨日の晩、私はしゅくだいをして、テレビを見て、本を少し読んで、ねました。

Tối qua, tôi làm bài tập, xem ti vi, đọc sách một chút rồi ngủ.

II/ Ngữ pháp+ Mẫu câu 2

* Ngữ pháp: Nói 2 hành động lại với nhau. Sau khi làm cái gì đó rồi làm cái gì đó.

* Mẫu câu: V1 てから V 2.

* Ví dụ: 私は晩ごはんを食べてから映画を見に行きました。

Sau khi ăn cơm thì tôi đi xem phim.

III/Ngữ pháp +Mẫu câu 3

*Ngữ pháp:Nói về đặc điểm của ai đó, của cái gì đó hoặc một nơi nào đó.

*Mẫu câu:N1はN2がAです

N ở đây là danh từ, N2 là thuộc tính của N1, A là tính từ bổ nghĩa cho N2.

*Ví dụ:

+日本は山が多いです

Nhật Bản thì có nhiều núi.

+Hanoiは Pho がおいしいです

Hà Nội thì phở ngon.

IV/ Ngữ pháp+Mẫu câu 4

*Ngữ pháp: Cách nối câu đối với tính từ

*Mẫu câu:

Tính từ đuôi い ぼい thêm くて

Tính từ đuôi な ぼな thêm で

*Ví dụ:この部屋はひろくて、あかるいです

Căn phòng này vừa rộng vừa sáng

彼女はきれいでしんせつです

Cô ta vừa đẹp vừa tốt bụng.

17. I\ Mẫu câu yêu cầu ai đó không làm gì đấy.

*Cấu trúc : Vないてください。

-Cách chia sang thể ない。

_Các động từ thuộc nhóm I: Tận cùng của động từ là います、きます、ぎます、します、ちます、びます、みます、ります thì tương ứng khi chuyển sang thể ない se là わない、かない、がない、さない、たない、ばない、まない、らない~Ví dụ: すいますー>すわない (Không hút ...)

いきますー>いかない (Không đi ...)

_Các động từ thuộc nhóm II: Tận cùng của động từ thường là えます、せます、てます、べます、れます tuy nhiên cũng có những ngoại lệ là những động từ tận cùng không phải vẫn え vẫn thuộc nhóm II. Trong khi học các bạn nên nhớ nhóm của động từ . Các động từ nhóm II khi chuyển sang thể ない thì chỉ việc thay ます bằng ない。

~Ví dụ: たべます-> たべない (Không ăn...)

いれます-> いれない(Không cho vào...)

_Các động từ thuộc nhóm III: là những động từ tận cùng thường là します khi chuyển sang thể ない thì bỏ ます thêm ない。~Ví dụ: しんぱいします-> しんぱいしない (Đừng lo lắng...)

** きます->こない (Không đến..)

~Ví dụ cho phần ngữ pháp:

たばこをすわないでください

Xin đừng hút thuốc

おかねをわすれないでください

Xin đừng quên tiền

II\ Mẫu câu phải làm gì đó :

* Cấu trúc: Vない->Vなければなりません。(Thể ない ぼい thay bằng なければならぬ)

~Ví dụ:

わたしはしゅくだいをしなければなりません

Tôi phải làm bài tập

わたしはくすりをのまなければなりません

Tôi phải uống thuốc

III\ Mẫu câu không làm gì đó cũng được

*Cấu trúc: Vない->Vなくてもいいです (Bỏ い thay bằng くてもいいです)

~Ví dụ:

あさごはんをたべなくてもいいです

Không ăn sáng cũng được

あした、がっこうへ来なくてもいいです

Ngày mai không đến trường cũng được

18. II NGỮ PHÁP

Bài này, chúng ta sẽ được học một thể mới (theo giáo trình Minna) nhưng đã quá quen với một số giáo trình khác. Đó là thể :

じしょけい 辞書形

じしょけい <jishokei> (Thể tự điển) hay còn gọi là thể nguyên mẫu thực chất là thể nguyên mẫu của mọi động từ. Khi người Nhật qua đây dạy tiếng Nhật, vì lịch sự họ đã dùng *ながいかたち* <nagaikatachi> (tức thể *ます* <masu> để dạy chúng ta. Vì thế các bạn thấy tất cả mọi động từ chúng ta học từ trước đến giờ đều bắt đầu ở thể *ます* <masu> trước rồi mới chuyển qua các thể khác. Thế nhưng điều đó lại gây khó khăn cho chúng ta ở cách chia động từ, bởi vì thực chất chia từ thể nguyên mẫu sang các thể khác lại dễ hơn là từ thể *ます* <masu> chia sang các thể khác. Tuy nhiên nếu bạn nào có thể tiếp thu tốt thì cái khó khăn này chả là gì cả.

Ví dụ:

+ Chia từ thể <masu> sang thể mệnh lệnh (thể ngắn của <tekudasai> sau này sẽ học)

かきます-----> かけ

kakimasu----->kake

待ちます -----> まで

machimasu----- > mate

+ Chia từ thể nguyên mẫu sang thể mệnh lệnh

かく -----> かけ

kaku ----->kake

まつ -----> まで

matsu-----> mate

Nhìn thì các bạn cũng đủ biết cách nào dễ chia hơn phải không.

Thế nhưng chúng ta đã quá quen với cách chia thứ nhất nên chúng ta sẽ không thay đổi. Còn cách chia thứ hai thì là của trường Sakura sử dụng (Vì Hira học song song hai bên nên biết)

いま、はじめましょう

A THỂ NGUYÊN MẪU

INHÓM I

Đối với động từ nhóm I các bạn bỏ *ます* <masu> và chuyển đuôi từ cột *い*(i) sang cột *う*(u)

Ví dụ:

bỏ *ます* <masu> đổi cột *い*(i) thành cột *う*(u)

かきます----->かき----->かく : viết

kakimasu kaki kaku

かいます----->かい----->かう : mua
kaimasu kai kau

ぬぎます----->ぬぎ----->ぬぐ : cởi ra
nugimasu nugi nugu

だします----->だし----->だす : đưa, trao, nộp
dashimasu dashi dasu

たちます----->たち----->たつ : đứng
tachimasu tachi tatsu

よびます----->よび----->よぶ : gọi
yobimasu yobi yobu

よみます----->よみ----->よむ : đọc
yomimasu yomi yomu

とります----->とり----->とる : chụp (hình)
torimasu tori toru

IINHÓM II

Đối với động từ nhóm II thì rất là đơn giản. Các bạn chỉ việc bỏ ます<masu>, thêm る<ru>

Ví dụ:

bỏ ます<masu> thêm る<ru>

たべます-----> たべる : ăn
tabemasu taberu

おぼえます-----> おぼえる : nhớ
oboemasu oboeru

かんがえます----->かんがえる : suy nghĩ
kangaemasu kangaeru

あびます-----> あびる : tắm (động từ đặc biệt)
abimasu abiru

できます-----> できる : có thể (động từ đặc biệt)
dekimasu dekiru

IINHÓM II

Đối với động từ nhóm III, thì đổi đuôi します<shimasu> thành する<suru>

Ví dụ:

đổi đuôi します<shimasu> thành する<suru>

べんきょうします----->べんきょうする : học
benkyoushimasu benkyousuru

けっこんします ----->けっこんする : kết hôn
kekkonshimasu kekkonsuru

きます ----->くる : đến (động từ đặc biệt)
kimasu kuru

B NGỮ PHÁP

INGữ pháp 1:

+Ai có thể, có khả năng làm gì đó.

+Chia động từ ở thể nguyên mẫu cộng với ことができます<koto ga dekimasu>

Cú pháp:

Noun + を + V(じしょけい) + こと + が + できます

Noun + wo + V(jishokei) + koto + ga + dekimasu

Ví dụ:

わたしは 100メートル およぐ こと が できます

私は 100メートル 泳ぐ こと が できます

<watashi wa 100 ME-TORU oyogu koto ga dekimasu>

(Tôi có thể bơi 100 mét)

Aさんは かんじを 300じ おぼえる こと が できません

Aさんは 漢字を 300字 覚える こと が できません

A san wa kanji wo 300 ji oboeru koto ga dekimasen

(Anh A không thể nhớ 300 chữ kanji)

IINGữ pháp 2:

+Đối với động từ chia thể nguyên mẫu cộng với まえに<maeni>

danh từ cộng với の<no> cộng với まえに<maeni>

thời gian cộng với まえに<maeni>

Cú pháp:

Noun + を + V(じしょけい) + まえに : Trước khi làm cái gì đó,.....

Noun + wo + V(jishokei) + maeni

Noun + の + まえに : Trước cái gì đó,.....

Noun + no + maeni

じかん + まえに : Cách đây.....,.....

jikan + maeni

Ví dụ:

わたしは まいにち ねる まえに、 まんが を よんでいます

私は 毎日 寝る 前に、 漫画 を 読んでいます

<watashi wa mainichi neru maeni, manga wo yondeimasu>

(Mỗi ngày trước khi ngủ, tôi đều đọc truyện tranh)

しけんの まえに、 べんきょうした ぶんぽう を ふくしゅうし なければなりません

試験の 前に、 勉強した 文法 を 復習し なければなりません

<shiken no maeni, benkyoushita bunpou wo fukushuushi nakerebanarimasen>

(Trước kì thi, phải ôn lại những văn phạm đã học)

3 ねんまえに、DamSen こうえん へ きました

3 年前に、DamSen 公園 へ きました

<3 nen maeni, DamSen kouen e kimashita>

(Cách đây 3 năm tôi đã đến công viên Đầm Sen)

III Ngữ pháp 3:

+ Sở thích là gì đó

+ Chia động từ (nếu có) ở thể nguyên mẫu cộng với ことです <kotodesu>

Cú pháp:

Noun + V(じしょけい) + こと + です

Noun + V(jishokei) + koto + desu

Ví dụ:

Q : A さん、ごしゅみはなんですか

A さん、ご趣味は何ですか

A san, goshumi wa nan desu ka

(A san, sở thích của bạn là gì vậy)

A : わたしのしゅみはまんがをよむことです

私の趣味は漫画を読むことです

watashi no shumi wa manga wo yomu koto desu

(Sở thích của mình là đọc truyện tranh)

19. II NGỮ PHÁP

ATHỂ た <TA>

Ngữ pháp bài này cũng sẽ thuộc về một thể mới mà không mới. Đó là thể た <ta>. Vì sao không mới, đó là vì cách chia của thể này cũng y chang như cách chia của thể て <te>. Các bạn chỉ việc chia như thể て <te> và thay て <te> thành た <ta>

Ví dụ:

かきます----->かいて----->かいた : viết (nhóm I)

kakimasu kaite kaita

よみます----->よんで----->よんだ : đọc (nhóm I)

yomimasu yonde yonda

たべます----->たべて----->たべた : ăn (nhóm II)

tabemasu tabete tabeta

べんきょうします----->べんきょうして----->べんきょうした : học (nhóm III)

benkyoushimasu benkyoushite benkyoushita

B NGỮ PHÁP

INGữ pháp 1:

+ Đã từng làm việc gì đó chưa ?

+ Chia động từ ở thể た <ta> cộng với ことがあります <koto ga arimasu>

Cú pháp:

Noun + を + V(た) + ことがあります

Noun + wo + V(ta) + koto ga ari masu

Ví dụ:

わたしはおきなわへいったことがあります

私は沖縄へ行ったことがあります

<watashi wa okinawa e itta koto ga arimasu>

(Tôi đã từng đi đến okinawa)

わたしはすしをたべたことがあります

私はすしを食べたことがあります

<watashi wa sushi wo tabeta koto ga arimasu>

(Tôi đã từng ăn sushi)

II Ngữ pháp 2:

+ Liệt kê những việc làm một cách tượng trưng.

+ Trước kia các bạn đã học cách liệt kê những việc làm bằng cách chia thể て <te> của động từ, nhưng nếu dùng cách đó thì phải kể hết tất cả những việc mình làm ra. Còn ở ngữ pháp này thì các bạn chỉ liệt kê một số việc làm tượng trưng thôi.

+ Chia thể た <ta> của động từ, cộng với り <ri>. Động từ cuối là します <shimasu> và dịch là "nào là....,nào là....."

Cú pháp:

V1(た) + り , + V2(た) + り , + V3(た) + り +.....+ します

V1(ta) + <ri> , + V2(ta) + <ri> , + V3(ta) + <ri> +..... + <shimasu> : nào là...,nào là.....

Ví dụ:

Aさん、まいばんなにをしますか

Aさん、毎晩何をしますか

<A san, maiban nani wo shimasu ka>

(A san, mỗi buổi tối bạn thường làm gì vậy ?)

まいばん、わたしはほんをよんだり、テレビをみたりします

毎晩、私は本を読んだり、テレビを見たりします

<Maiban, watashi wa hon wo yonda ri, TEREBI wo mita ri shimasu>

(Tôi thì, mỗi buổi tối nào là đọc sách, nào là xem ti vi....>

III Ngữ pháp 3:

+ Trở nên như thế nào đó.

Cú pháp:

Danh từ + に <ni> + なります <narimasu>

Tính từ (i) (bỏ i) + く <ku> + なります <narimasu>

Tính từ (na) + に <ni> + なります <narimasu>

Ví dụ:

テレサちゃんは、せがたかくなりました

テレサちゃんは、背が高くなりました

<TERESA chan wa, se ga taka ku narimashita>

<Bé TERESA đã trở nên cao hơn rồi>

いま、HOCHIMINH しはきれいになりました
今、HOCHIMINH しはきれいになりました
<Ima, HOCHIMINH shi wa kirei ni narimashita>
(Bây giờ, thành phố Hồ Chí Minh đã trở nên sạch sẽ hơn rồi)

ことし、わたしは 17 さいになりました
今年、私は 17 歳になりました
<kotoshi, watashi wa 17 sai ni narimashita>
(Năm nay, tôi đã lên 17 tuổi rồi)

20. II - NGỮ PHÁP

Ngữ pháp bài này là một ngữ pháp cực kì cực kì quan trọng mà nếu không hiểu nó, các bạn sẽ rất khó khăn khi học lên cao và lúng túng trong việc giao tiếp với người Nhật.

Xin giới thiệu:

ふつうけい 普通形 <futsuukei> (Đông Du)

みじかいかたち 短い形 <mijikaikatachi> (Sakura)

Cả hai cách gọi mà trường Đông Du và Sakura sử dụng đều chỉ nói về THỂ NGẮN. Nhưng mà cách giảng và một số chỗ trong bài học thì hơi khác nhau. Ở đây Hira sẽ ghi theo kinh nghiệm của mình.

A - Giới thiệu:

Thể ngắn là thể chuyên dùng trong văn nói, trong văn viết không nên dùng.

Người Nhật dùng nó để :

- Giao tiếp với người thân của mình, người trong gia đình mình
- Giao tiếp với người nhỏ hơn mình, chức vụ nhỏ hơn mình (cấp dưới trong công ty) và dùng rất thường xuyên trong cuộc sống.

Hẳn các bạn học giáo trình Minna sẽ thắc mắc tại sao khi người Nhật dạy tiếng Nhật cho chúng ta lại dạy bằng thể dài (thể <masu> mà các bạn đang học) ? Đơn giản là vì lịch sự.

Thể ngắn không được dùng cho :

- Người mới quen lần đầu, người không thân thiết.
- Cấp trên của mình

Do vậy bắt buộc họ phải dùng thể dài để dạy chúng ta.

Thể thể ngắn có khó không. Xin thưa không, ít nhất là với động từ . Vì nếu các bạn học kĩ bài và các thể của động từ từ bài 1-19 thì coi như đã hoàn tất 3/4 ngữ pháp của bài này. Phần còn lại chỉ là "râu ria" thôi.

B - Cách chia và một số điểm cần chú ý:

Thể ngắn sẽ có 3 loại : Thể ngắn của động từ

Thể ngắn của danh từ và tính từ <na>

Thể ngắn của tính từ <i>

1 - ĐỘNG TỪ

Khẳng định hiện tại:

V(ます) -----> V (じしょけい)

V<masu>-----> V <jishokei>

Ví dụ:

はなします -----> はなす

話します -----> 話す

<hanashimasu> ----- > <hanasu> : nói

たべます -----> たべる
食べます -----> 食べる

<tabemasu> -----> <taberu> : ăn

べんきょうします -----> べんきょうする

勉強します -----> 勉強する

<benkyoushimasu> -----> <benkyousuru> : học

Phủ định hiện tại:

V(ません) -----> V(ない)

V<masen> -----> V<nai>

Ví dụ:

はなしません -----> はなさない
話しません -----> 話さない

<hanashimasen> -----> <hanasanai> : không nói

たべません -----> たべない
食べません -----> 食べない

<tabemasen> -----> <tabenai> : không ăn

べんきょうしません -----> べんきょうしない

勉強しません -----> 勉強しない

<benkyoushinai> -----> <benkyoushinai> : không học

Khẳng định quá khứ:

V(ました) -----> V(た)

V<mashita> -----> V<ta>

Ví dụ:

はなしました -----> はなした
話しました -----> 話した

<hanashimashita> -----> <hanashita> : đã nói

たべました -----> たべた
食べました -----> 食べた

<tabemashita> -----> <tabeta> : đã ăn

べんきょうしました -----> べんきょうした

勉強しました -----> 勉強した

<benkyoushimashita> -----> <benkyoushita> : đã học

Phủ định quá khứ:

V(ませんでした) -----> V(なかった)

V<masendeshita>-----> V<nakatta>

Ví dụ:

はなしませんでした -----> はなさなかった
話ませんでした -----> 話さなかった

<hanashimasendeshita> -----> <hanasanakatta> : đã không nói

たべませんでした -----> たべなかった
食べませんでした -----> 食べなかった
<tabemasendeshita> -----> <tabenakatta> : đã không ăn

べんきょうしませんでした -----> べんきょうしなかった
勉強しませんでした -----> 勉強しなかった
<benkyoushimasendeshita> -----> <benkyoushinakatta> : đã không học

Các bạn đã hiểu chưa nào? Nếu nhận xét kĩ thì các bạn sẽ thấy:

- Các thể của động từ mà các bạn đã từng học trong các bài trước theo các thể đều thể hiện đặc trưng của thể đó.

(VD: ngữ pháp trong bài thể <nai> đều nói về phủ định, thể <ta> thì về quá khứ...)

- Các động từ bỏ <masu> + <tai> (muốn) hoặc đang ở thể <nai> thì được coi như là một tính từ <i> và chia theo tính từ <i>

VD:

<tabemasu> (động từ) -----> <tabenai> (tính từ <i> -----> <tabenakatta>
<tabemasu> (động từ) -----> <tabetai> (tính từ <i> -----> <tabetakunai>

2 - DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ <NA>

Do danh từ và tính từ có cách chia giống nhau.

Khẳng định hiện tại:

Danh từ (tính từ <na> + (です) -----> Danh từ (tính từ <na> + (だ)

Danh từ (tính từ <na> + <desu> -----> Danh từ (tính từ <na> + <da>

Ví dụ:

あめです -----> あめだ

雨です -----> 雨だ

<ame desu> -----> <ame da> : mưa

しんせつです-----> しんせつだ

親切です -----> 親切だ

<shinsetsu desu> -----> <shinsetsu da> : tử tế

Phủ định hiện tại:

Danh từ (tính từ <na> + (じゃありません) -----> Danh từ (tính từ <na> + (じゃない)

Danh từ (tính từ <na> + <ja arimasen> -----> Danh từ (tính từ <na> + <ja nai>

Ví dụ:

あめじゃありません -----> あめじゃない

雨じゃありません -----> 雨じゃない

<ame ja arimasen> -----> <ame ja nai> : không mưa

しんせつじゃありません-----> しんせつじゃない

親切じゃありません -----> 親切じゃない

<shinsetsu ja arimasen> -----> <shinsetsu ja nai> : không tử tế

Khẳng định quá khứ:

Danh từ (tính từ <na> + (でした) -----> Danh từ (tính từ <na> + (だった)

Danh từ (tính từ <na> + <deshita> -----> Danh từ (tính từ <na> + <datta>

Ví dụ:

あめでした -----> あめだった

雨でした -----> 雨だった
<ame deshita> -----> <ame datta> : đã mưa

しんせつでした-----> しんせつだ
親切です -----> 親切だ
<shinsetsu desu> -----> <shinsetsu da> : đã tử tế

Phủ định quá khứ:

Danh từ (tính từ <na> + (じゃありませんでした) -----> Danh từ (tính từ <na> + (じゃなかった)

Danh từ (tính từ <na> + <ja arimasendeshita> -> Danh từ (tính từ <na> + <ja nakatta>

Ví dụ:

あめじゃありませんでした -----> あめじゃなかった

雨じゃありませんでした -----> 雨じゃなかった

<ame ja arimasendeshita> -----> <ame janakatta> : đã không mưa

しんせつじゃありませんでした-----> しんせつじゃなかった

親切じゃありませんでした -----> 親切じゃなかった

<shinsetsu ja arimasendeshita> -----> <shinsetsu janakatta> : đã không tử tế

3 - TÍNH TỪ <i>

Tính từ này thì các bạn chỉ việc bỏ desu thôi. Và chia theo bình thường

Ví dụ:

たかいです-----> たかい : cao

高いです-----> 高い

<takai desu>-----> <takai>

たかくないです-----> たかくない : không cao

高くないです -----> 高くない

<takakunai desu>-----> <takakunai>

たかかったです-----> たかかった : đã cao

高かったです -----> 高かった

<takakatta desu>-----> <takakatta>

たかくなかったです-----> たかくなかった : đã không cao

高くなかったです -----> 高くなかった

<takakunakatta desu>-----> <takakunakatta>

Một số điểm cần chú ý:

- Khi dùng thể ngắn để hỏi, người Nhật lên giọng cuối câu.(Mỗi tên ở cuối chữ là lên giọng)

Ví dụ:

NÓI BÌNH THƯỜNG HỎI

はなします -----> はなす↑

話します -----> 話す↑

<hanashimasu> -----> <hanasu>↑ : nói

- Câu hỏi 何ですか - <Nan desu ka> - cái gì sẽ được nói tắt là なに↑ - <nani>↑

21. I/Mẫu câu: Tôi nghĩ là.....

* Nêu cảm tưởng, cảm nghĩ , ý kiến và sự phỏng đoán của mình về 1 vấn đề nào đó.

-Cấu trúc:

V 普通形(Thể thông thường)+と思います (おもいます)

A い 普通形+と思います (おもいます)

A な 普通形+と思います (おもいます)

N 普通形+と思います (おもいます)

-Ví dụ:

~今日、井上先生は来ないと思います (きょう、いのうえせんせいはこないとおもいます)

Hôm nay, tôi nghĩ rằng thầy INOUE sẽ không tới.

~来週のテストは難しいと思います (らいしゅうのテストとはむずかしいとおもいます)

Tôi nghĩ rằng bài kiểm tra tuần sau sẽ khó.

~日本人は親切だと思います (にほんじんはしんせつだとおもいます)

Tôi nghĩ rằng người Nhật thì thân thiện

~日本は交通が便利だと思います (日本はこうつうがべんりだとおもいます)

Tôi nghĩ rằng ở Nhật thì giao thông tiện lợi.

II/Mẫu câu sử dụng khi hỏi ai đó nghĩ về 1 vấn đề nào đó như thế nào

-Cấu trúc:

~N~についてどう思いますか?

Về N thì bạn nghĩ như thế nào.

-Ví dụ:

日本の交通についてどう思いますか? (にほんのこうつうについてどうおもいますか?)

Bạn nghĩ như thế nào về giao thông ở Nhật Bản.

日本語についてどう思いますか (にほんごについてどうおもいますか?)

Bạn nghĩ thế nào về tiếng Nhật.

III/Mẫu câu dùng để truyền lời dẫn trực tiếp và truyền lời dẫn gián tiếp

A-Truyền lời dẫn trực tiếp

-Cấu trúc:

「Lời dẫn trực tiếp」 と言います (いいます)

-Ví dụ: 食事の前に何を言いますか? (しょくじのまえになんと言いますか?)

Trước bữa ăn thì phải nói gì?

食事の前に「いただきます」と言います (しょくじのまえに「いただきます」といいます)

Trước bữa ăn thì nói là [itadakimasu]

B-Truyền lời dẫn gián tiếp. Ai đó nói rằng là gì đó..

-Cấu trúc:

普通形 (ふつうけい) +と言いました (いいました)

-Ví dụ 先生は明日友達を迎えに行くと言いました (せんせいはあしたともだちをむかえに行くと言いました)

Thầy giáo nói rằng ngày mai sẽ đi đón bạn.

首相は明日大統領に会うと言いました (しゅしょうはあしただいとうりょうにあうと言いました)

Thủ tướng nói rằng ngày mai sẽ đi gặp tổng thống.

IV/Mẫu câu hỏi lên giọng ở cuối câu với từ でしょう ,nhằm mong đợi sự đồng tình của người khác.

-Cấu trúc:V 普通形+でしょう

A い 普通形+でしょう

A な 普通形+でしょう

N 普通形+でしょう

-Ví dụ:

今日は暑いでしょう? (きょうはあついでしょ?)

Hôm nay trời nóng nhỉ.

金曜日は休みでしょう? (きんようびはやすみでしょう?)

Thứ sáu được nghỉ có phải không?

22. **Mệnh đề quan hệ**

I/Cấu trúc: N1 は Mệnh đề bổ nghĩa cho N2 です。

-Xét ví dụ sau: Ví dụ 1.

+これは写真です (これはしゃしんです) Đây là tấm ảnh.

+兄は撮りました (あにはとりました) Anh tôi đã chụp.

Nổi 2 câu đơn trên bằng mệnh đề quan hệ

--->これは兄が撮った写真です (これはあにがとったしゃしんです) Đây là bức ảnh anh tôi đã chụp.

-Phân tích câu trên sẽ thấy

これ=N1

兄が撮った (あにがとった) = Mệnh đề bổ nghĩa cho N2

写真 (しゃしん) = N2

Ví dụ 2.

これは父が作ったケーキです (これはちちがつくったケーキです)

Đây là cái bánh do ba tôi làm.

Ví dụ 3

これは母にもらったお金です

Đây là tiền tôi nhận được từ mẹ.

II/Cấu trúc: Mệnh đề bổ nghĩa cho N1 は N2 です

-Xét ví dụ sau:

私は Hanoi で生まれました (わたしは Hanoi でうまれました)

Tôi được sinh ra ở Hà Nội

Khi chuyển thành câu sử dụng mệnh đề quan hệ sẽ thành

-->私が生まれたところは Hanoi です (わたしがうまれたところは Hanoi です)

Nơi tôi sinh ra là Hà Nội

-Phân tích câu trên thì

生まれた = Mệnh đề bổ nghĩa cho N1

ところ=N1

Hanoi=N2

-Một số ví dụ khác:

+Hàさんはめがねをかけています。 Hà là người đang đeo kính

-->めがねをかけている人は Hà さんです。 Người đang đeo kính là Hà

+Minhさんは黒い靴を履いています (Minh さんはくろいくつをはいています)。

Minh là người đang đi giày đen.

--->黒い靴をはいている人は Minh さんです。 (くろいくつをはいているひとは Minh さんです)

Người đang đi giày đen là Minh.

III/Cấu trúc: Mệnh đề bổ nghĩa N を V

** Đây chỉ đơn giản là phần mở rộng của cấu trúc I.

Quay lại ví dụ 2 trong phần I. Nếu bạn muốn nói rằng đã ăn cái bánh do bố tôi làm thì sẽ thế nào?

--->今晚、私は父が作ったケーキを食べました (こんばん、わたしはちちがつくったケーキを食べました)

Tôi đã ăn cái bánh do bố tôi làm

-Một số ví dụ khác

+ホーチミンで撮った写真を見せてください (ほーチミンでとったしゃしんをみせてください)

Hãy cho tôi xem ảnh đã chụp ở Hồ Chí Minh.

+パーティーで 着る服を見せてください (パーティーで着るふくをみせてください)

Hãy cho tôi xem cái áo đã mặc ở bữa tiệc

IV/Cấu trúc: Mệnh đề bổ nghĩa N が Aい、Aな、欲しい (ほしい) です

** Đây cũng là phần mở rộng của cấu trúc I giống như 3 vậy.

Để hiểu rõ các bạn xem các ví dụ sau.

+父が作ったケーキがおいしいです (ちちがつくったケーキがおいしいです)

Cái bánh do bố tôi làm thì ngon

+母にもらったシャツが好きです (ははにもらったしゃつがすきです)

Tôi thích cái áo sơ mi nhận được từ mẹ tôi.

+私は大きい家が欲しいです (わたしはおおきいいえがほしいです)

Tôi muốn có nhà to.

V/Cấu trúc :Mệnh đề bổ nghĩa N があります

*Tương tự IV:

-Ví dụ:

+買い物に行く時間がありません (かいものに行くじかんがありません)

Tôi không có thời gian đi mua sắm

+手紙を書く時間がありません (てがみをかくじかんがありません)

Tôi không có thời gian viết thư

+今晚友達と会う約束があります (こんばんともだちとあうやくそくがあります)

Tối nay tôi có hẹn gặp mặt với bạn (tôi)

* * *Thêm một số các ví dụ khác giúp các bạn hiểu rõ hơn về Mệnh đề quan hệ.

+私は日本語を使う仕事をしたいです (わたしはにほんごをつかうしごとをしたいです)

Tôi muốn làm công việc có sử dụng tiếng Nhật.

彼女が作ったケーキを食べたいです (かのじょがつくったケーキを食べたいです)

Tôi muốn ăn cái bánh do cô ấy làm.

+日本語ができる人と結婚したいです (にほんごができるひととけっこんしたいです)

Tôi muốn kết hôn với người có thể nói tiếng Nhật.

****Đến đây chắc các bạn cũng đã hiểu được phần nào về mệnh đề quan hệ rồi nhỉ? Mọi thắc mắc nếu có rất mong các bạn đóng góp ý kiến, mình sẽ trả lời bằng tất cả khả năng có thể.

23. I/Mẫu câu với danh từ phụ thuộc 時 (とき), dùng để chỉ thời gian ai đó làm một việc gì đó hay ở trong một trạng thái nào đó.

-Cấu trúc:

V 普通形 (ふつうけい) +時,....

A い +時,....

A な +時,....

N の +時,....

-Ví dụ:

+道を渡る時、車に気をつけます (みちをわたるとき、くるまにきをつけます)

Khi qua đường thì chú ý xe ô tô.

+新聞を読むとき、めがねをかけます (しんぶんをよむとき、めがねをかけます)

Khi đọc báo thì đeo kính.

+日本語の発音がわからないとき、先生に聞いてください (にほんごのはつおんがわからないとき、せんせいにきいてください)

Khi không hiểu cách phát âm của tiếng Nhật, thì hãy hỏi thầy giáo.

+私は、果物が安いときによく買いに行きます (わたしは、くだものがやすいときによくかいにいきます)

Khi đồ hoa quả rẻ tôi rất hay đi mua.

+私は、静かなとき、本を読みます (わたしは、しずかなとき、ほんをよみます)

Khi yên tĩnh tôi đọc sách.

+私は試験のときに風邪をひきました (わたしはしけんのかぜをひきました)

Khi có bài kiểm tra thì tôi bị ốm.

***Chú ý: Khi V1(辞書形) とき、V2 thì V2 ở đây phải xảy ra trước V1

Ví dụ 1:

+家へ帰るとき、本を買います (いえへかえるとき、ほんをかいます)

Khi về nhà thì mua sách (Ở đây hành động mua sách phải xảy ra trước hành động về nhà vì nếu bạn về

nhà rồi thì sao mà mua được sách đúng không? (㊦)

Ví dụ 2:

+家へ帰ったとき、「ただいま」と言います。(いえへかえったとき、ただいまと言います)

Khi về nhà thì nói là [tadaima] (Ở đây thì hành động nói tadaima xảy ra sau hành động về nhà, vì phải về nhà rồi thì bạn mới có thể nói được mà)

II/Cấu trúc câu với liên từ phụ thuộc と

V(辞書形) +と、。。。。

-Mẫu câu: Khi động từ ở thể từ điển +と、 thì sau hành động đó sẽ kéo theo sự việc , hành động tiếp theo một cách tất nhiên.(Thường dùng khi chỉ đường hay hướng dẫn cách sử dụng máy móc)

-Ví dụ:

+この道をまっすぐ行くと、公園があります(このみちをまっすぐいくと、こうえんがあります)

Đi hết con đường này rồi thì sẽ có công viên.

+このボタンを押すと、切符が出ます(このぼたんをおすと、きっぷがでます)

Ấn cái nút này rồi thì sẽ có vé ra

+このつまみを回すと、音が大きくなります(このつまみをまわすと、おとがおおきくなります)

Vặn cái nút này rồi thì tiếng sẽ to lên.

24. I/Mẫu câu + Cấu trúc

1/-Mẫu câu: Mình nhận từ ai đó một cái gì đó.

-Cấu trúc:

S は わたしに N をくれます。

-Ví dụ:

+兄は私に靴をくれました

あにはわたしにくつをくれました

Tôi được anh tôi tặng giày

+恋人は私に花をくれました

こいびとはわたしにはなをくれました

Tôi được người yêu tặng hoa

**Có thể lược bỏ 「わたしに」 trong mẫu câu trên mà nghĩa vẫn không bị thay đổi.

--->兄は靴をくれました=兄は私に靴をくれました。

2/-Mẫu câu: Khi ai đó làm ơn hoặc làm hộ mình một cái gì đó

-Cấu trúc :

S は わたしに N を V(Thể て) くれます。

-Ví dụ:

+母は私にセーターを買ってくれました

はは は わたしにせーたーをかってくれました

Mẹ tôi mua cho tôi cái áo len

+山田さんは私に地図を書いてくれました

やまださんはわたしにちずをかいてくれました

Yamada vẽ giúp tôi cái bản đồ.

**Ở đây cũng có thể lược bỏ 「わたしに」 trong mẫu câu trên mà nghĩa vẫn không bị thay đổi

--->山田さんは地図を書いてくれました=山田さんは私に地図を書いてくれました

II/Mẫu câu + Cấu trúc

1/-Mẫu câu:Khi mình tặng hoặc cho ai đó cái gì đó

-Cấu trúc:

わたしは S に N をあげます

-Ví dụ

+私は Thao さんに本をあげました

わたしは Thao さんにほんをあげました

Tôi tặng bạn Thảo quyển sách

+わたしは Thanh さんに花をあげました
わたしは Thanh さんにはなをあげました

Tôi tặng bạn Thanh hoa

2/-Mẫu câu: Khi mình làm cho ai đó một cái gì đó

-Cấu trúc

わたしは S に N を V(Thế て)あげます

-Ví dụ:

+私は Quyên さんに Hanoi を案内してあげました

わたしは Quyên さんに Hanoi をあんないしてあげます

Tôi hướng dẫn cho bạn Quyên về Hà Nội

+私は Ha さんに引越しを手伝ってあげました

わたしは Ha さんにひっこしをてつだってあげました

Tôi giúp bạn Hà chuyển nhà

III/Mẫu câu+Ngữ pháp

1/-Mẫu câu: Mình nhận được từ ai đó một cái gì đó

-Cấu trúc:

わたしは S に N を もらいます

-Ví dụ:

+私は田中さんに本をもらいました

わたしはたなかさんにほんをもらいました

Tôi nhận được sách từ anh Tanaka

+私は古川さんにワインをもらいました

わたしはふるかわさんにわいんをもらいました

Tôi nhận được rượu từ anh FURUKAWA

2/-Mẫu câu:Mình được hưởng lợi từ 1 hành động của người nào đó.

-Cấu trúc

わたしは S に N を V(Thế て)もらいます

-Ví dụ:

+私は日本人に日本語を教えてもらいました

わたしはにほんじんのにほんごをおしえてもらいました

Tôi được người Nhật dạy tiếng Nhật

+わたしは Dao さんに旅行の写真を見せてもらいました

わたしは Dao さんにりょこうのしゃしんをみせてもらいました

Tôi được bạn Đào cho xem ảnh du lịch

25. I/ Mẫu câu + Cấu trúc

-Mẫu câu: Vế 1(Điều kiện) たら、 Vế 2(kết quả).

**Nếu điều kiện ở vế 1 xảy ra thì sẽ có kết quả ở vế 2.

-Cấu trúc

V(普通形過去-quá khứ thường) ら 、 Vế 2。

Aい (普通形過去-quá khứ thường) ら、 Vế 2。

Aな (普通形過去-quá khứ thường) ら、 Vế 2。

N(普通形過去-quá khứ thường) ら、 Vế 2。

-Ví dụ:

+Ví dụ với động từ.

~雨が降ったら、出かけません

あめがふったら、でかけません。

Nếu trời mưa thì tôi sẽ không ra ngoài.

~駅まで歩いたら、30分ぐらいかかります

えきまであるいたら、30ぶんぐらいかかります。

Nếu đi bộ đến nhà ga thì mất khoảng 30 phút.

~バスが来なかったら、タクシーで行きます

~バスがこなかったら、たくしーでいきます

Nếu xe buýt không tới thì sẽ đi bằng taxi.

+Ví dụ với tính từ

~寒かったら、エアコンをつけてください

~さむかったら、えあこんをつけてください。

(Khi)Nếu trời lạnh thì hãy bật điều hòa

~時間が暇だったら、勉強してください

~じかんがひまだったら、べんきょうしてください

(Khi)Nếu có thời gian rảnh thì hãy học bài .

+Ví dụ với danh từ

~いい天気だったら、散歩します

~いいてんきだったら、さんぽします

(Khi)Nếu thời tiết đẹp thì tôi đi dạo.

II/Mẫu câu + Cấu trúc

-Mẫu câu (いくら) Vế 1 ても Vế 2

** Dù cho thì vẫn.いくら có tác dụng nhấn mạnh thêm ý của câu văn nhưng nếu không có thì nghĩa của câu vẫn có thể hiểu được.

-Cấu trúc:

V(て形-Thể て) も、Vế 2.

Aい (Aくて) も、Vế 2.

Aな(Aで) も、Vế 2.

N (Nで) も、Vế 2.

-Ví dụ:

+Với động từ:

~いくら勉強しても、試験に失敗しました

~いくらべんきょうしても、しけんにしっばいします。

Cho dù có học như thế nào đi chăng nữa thì vẫn trượt bài kiểm tra

~年をとっても、仕事をしたいです

としをとっても、しごとをしたいです

Cho dù có tuổi thì tôi vẫn muốn làm việc

+Với tính từ:

~眠くても、レポートを書かなければなりません

~ねむくても、れぽーとをかかなければなりません

Dù buồn ngủ nhưng tôi vẫn phải viết báo cáo.

~田舎は静かでも、都会に住みたい

いなかはずかでも、とかいにすみたい

Dù cho ở nông thôn có yên tĩnh thì tôi vẫn muốn sống ở thành phố

+Với danh từ

~病気でも、病院へ行きません

びょうきでも、びょういんへ行きません

Cho dù bị ốm nhưng tôi vẫn không đi bệnh viện.

26. -Cấu trúc:

V(普通形-Thể thông thường)+ んです。

Aい(普通形-Thể thông thường)+ んです。

Aな(普通形-Thể thông thường)+ んです。

N(普通形-Thể thông thường)+ んです。

-Ngữ pháp

1. Người nói đưa ra phỏng đoán sau khi đã nhìn, nghe thấy một điều gì đó rồi sau đó xác định lại thông tin đấy.

+新しいパソコンを買ったんですか?

あたらしいパソコンをかったんですか?

Bạn mua máy tính mới phải không?

+山へ行くんですか?

やまへいくんですか?

Bạn đi leo núi à.

+気分が悪いんですか?

きぶんがわるいんですか?

Bạn cảm thấy không được khỏe à?

2. Người nói yêu cầu người nghe giải thích về việc người nói đã nghe hoặc nhìn thấy. (Mang tính chất tò mò)

+誰にチョコレートをあげるんですか?

だれにチョコレートとをあげるんですか?

Đã tặng sô cô la cho ai đấy

+いつ日本に来たんですか?

いつにほんにきたんですか?

Bạn đến Nhật từ khi nào?

+この写真はどこで撮ったんですか?

このしゃしんはどこでとったんですか?

Bạn đã chụp bức ảnh này ở đâu vậy?

3. Để thanh minh, giải thích lý do về lời nói hay hành động của mình.

+どうして、昨日休んだんですか?

どうして、きのうやすんだんですか?

Tại sao hôm qua lại nghỉ thế?

昨日、ずっと頭が痛かったんです

きのう、ずっとあたまがいたかったんです

Tại vì hôm qua tôi đau đầu suốt.

+どうして、引っ越しするんですか?

どうして、ひっこしするんですか?

Tại sao lại chuyển nhà vậy?

今のうちは狭いんです

いまのうちはせまいんです。

Tại vì nhà ở bây giờ chật

4. Mẫu câu V1 んですが、V2(Thể て)いただけませんか？。

Người nói muốn làm V1, và nhờ người nghe làm V2 giúp mình (V2 là hướng để giải quyết V1)

Bắt đầu chủ đề của câu chuyện rồi tiếp đến là đưa ra lời yêu cầu, xin phép, hỏi ý kiến.

+日本語で手紙を書いたんですが、ちょっと教えていただけませんか?

にほんごでてがみをかいたんですが、ちょっとおしえていただけませんか?

Tôi muốn viết thư bằng tiếng Nhật, bạn có thể dạy tôi một chút được không?

+東京へ行きたいんですが、地図を書いていたいただけませんか?

とうきょうへいきたいんですが、ちずをかいていたいただけませんか?

Tôi muốn đi đến Tokyo, bạn có thể vẽ giúp tôi bản đồ được không?

5. Mẫu câu V1 んですが、V2 たらいいですか?

、どうしたらいいですか?

Người nói muốn làm V1 và hỏi người nghe là nếu làm V2 thì có tốt không? hoặc làm thế nào thì tốt

+日本語が上手になりたいんですが、どうしたらいいですか？

にほんごがじょうずになりたいんですが、どうしたらいいですか？

Vì là tôi muốn trở nên giỏi tiếng Nhật, làm thế nào thì tốt ạ?

+電話番号がわからないんですが、どうやって調べたらいいですか？

でんわばんごうがわからないんですが、どうやってしらべたらいいですか？

Vì là tôi không biết số điện thoại, làm thế nào để tra được ạ?

27. I 可能形 (かのうけい) - Thể khả năng

1. Cách chuyển từ thể ます sang thể khả năng

a. Với các động từ ở nhóm I: Chuyển từ cột い sang cột え

Ví dụ:

-ひきますー→ひけます Có thể chơi được(nhạc cụ)

-およぎますー→およげます Có thể bơi được

-なおしますー→なおせます Có thể sửa được

...

b. Với các động từ ở nhóm II: Các bạn chỉ việc bỏ ます ở những động từ ở nhóm này rồi thêm られます。

Ví dụ

-たべますー→たべられます Có thể ăn được

-たてますー→たてられます Có thể xây được

c. Với các động từ ở nhóm III:

-きますー→こられます Có thể đến được

-〜〜しますー→〜〜できます

+べんきょうしますー→べんきょうできます Có thể học được

+せいこうしますー→せいこうできます Có thể thành công được

II. Ngữ pháp

1. Ở bài 27 này là cách nói biểu thị khả năng có thể làm được cái gì đấy hay không của mình hoặc của người khác bằng cách sử dụng thể khả năng ở trên.

**Lưu ý rằng trợ từ của thể khả năng luôn luôn là が

Ví dụ:

-私は日本語で手紙が書けます

わたしはにほんごでてがみがかけます

Tôi có thể viết thư được bằng tiếng Nhật

-私はラーメンが10っばい食べられます

わたしはらめんがじゅっばいたべられます

Tôi có thể ăn được 10 bát Ramen (Mì)

2. Mẫu câu:

〜〜しか Vません

Chỉ có mỗi〜〜

Mẫu câu này có nghĩa tương đương với だけ

-Ví dụ:

+今日、私は15分しか休みません

きょう、わたしは15ぶんしかやすみません

Hôm nay tôi được nghỉ có mỗi 15 phút

+私は日本語しかわかりません

わたしはにほんごしかわかりません

Tôi chỉ hiểu mỗi tiếng Nhật

3. Mẫu câu:

Nは V(Thể khả năng)が、Nは V(PHủ định của thể khả năng)

*Đây là mẫu câu so sánh, có thể làm được cái này nhưng không thể làm được cái kia

-Ví dụ

+私は日本語が話せますが、英語は話せません

わたしはにほんごがはなせますが、えいごははなせません

Tôi có thể nói được tiếng Nhật nhưng không thể nói được tiếng Anh

+野球はできますが、テニスはできません

やきゅうはできますが、てにすはできません

Có thể chơi được bóng chày nhưng không thể chơi được tennis

4.1 見えます (みえます) Có thể nhìn thấy

*見えます Với nghĩa là có thể nhìn thấy, do ngoại cảnh tác động vào việc mình có nhìn thấy hay không.

Khác với 見られます theo cách chuyển sang thể khả năng ở chỗ 見られます là do chủ quan của người nói.

Ví dụ:

*Với 見えます

+私は小さなものがよく見えます

わたしはちいさなものがよくみえます

Tôi có thể nhìn rõ những vật nhỏ

+私のうちから、山が見えます

わたしのうちから、やまが見えます

Từ nhà của tôi có thể nhìn thấy núi

*Với 見られます

+私は目が見られない

わたしはめがみられない

Mắt của tôi không nhìn thấy được (Tôi bị mù)

4.2 聞こえます (きこえます) Có thể nghe được

*聞こえます Cũng giống với 見えます là những âm thanh nghe được ở đây là do ngoại cảnh, do tự nhiên, là những âm thanh tự lọt vào tai như tiếng chim hót chẳng hạn. Khác với 聞ける (きける) là do chủ quan của người nghe muốn nghe được.

-ví dụ với 聞こえます

+その声は小さいから、聞こえませんが

そのこえはちいさいから、きこえませんが

Âm thanh đó vì nhỏ quá, tôi không nghe thấy được

+私はさっきの音が聞こえましたが、友達は聞こえませんでした

わたしはさっきのおとがきこえましたが、ともだちはきこえませんでした

Tôi nghe được âm thanh ban nãy nhưng bạn tôi thì đã không nghe được

-ví dụ với 聞けます (きけます)

私は耳が聞けません

わたしはみみがきけません

Tai của tôi không nghe được (Tôi bị điếc)

5. Mẫu câu: ~~~ができます

**できます ở đây không mang nghĩa có thể mà nó có nghĩa là cái gì đó đang hoặc đã được hoàn thành.

Ví dụ:

-ここに何ができますか?

ここになにができますか?

Ở đây đang xây cái gì vậy?

-美術館ができます

びじゅつかんができます

Ở đây đang xây viện bảo tàng

-写真はいつですか？

しゃしんはいつですか？

Bao giờ thì xong ảnh vậy?

-午後5時ぐらいできます

ごご5じぐらいできます

Khoảng 5 giờ chiều thì xong.

-わたしは宿題ができました

しゅくだいができました

Tôi đã hoàn thành xong bài tập

6.1 Khi trợ từ は đi kèm theo sau các trợ từ khác như に、で、から thì nó có tác dụng nhấn mạnh ý muốn nói trong câu.

Ví dụ:

私の学校にはアメリカの先生がいます

わたしのがっこうにはあめりかのせんせいがいます

Ở trường của tôi thì có cả giáo viên người Mỹ

-私の大学ではイタリア語を勉強しなければなりません

わたしのだいがくはいたりあごをべんきょうしなければなりません

Ở trường đại học của tôi thì phải học cả tiếng Ý

-私のうちからは山が見えます

わたしのうちからはやまが見えます

Từ nhà của tôi thì nhìn thấy được cả núi.

6.2 Khi trợ từ も đi kèm theo sau các trợ từ khác như に、で、から thì có nghĩa là ở đây cũng gì đấy.

Ví dụ:

-妹の学校にもアメリカの先生がいます

いもうとのがっこうにもあめりかのせんせいがいます

Ở trường của em tôi thì cũng có giáo viên người Mỹ

-兄の大学でもイタリア語を勉強しなければなりません

あにのだいがくでもいたりあごをべんきょうしなければなりません

Ở trường của anh tôi thì cũng phải học tiếng Ý

-おじいさんのうちからも山が見えます

おじいさんのうちからもやまが見えます

Từ nhà của ông tôi cũng có thể nhìn thấy núi.

28. I/ Mẫu câu: V1(bỏ ます) ながら、 V2 ます

-Ngữ pháp: Vừa làm V1 vừa làm V2, V1 luôn luôn là hành động phụ so với V2.

-Ví dụ:

+私は写真を見せながら、説明します

(わたしはしゃしんをみせながら、せつめいします)

Tôi vừa cho xem ảnh vừa giải thích

+私は日本で働きながら、日本語を勉強しています

(わたしはにほんではたらきながら、べんきょうしています)

Tôi vừa làm việc ở Nhật vừa học tiếng Nhật.

+説明書を読みながら、食事をします

(せつめいしょをよみながら、しょくじをします)

Tôi vừa đọc sách hướng dẫn vừa nấu ăn

II/Mẫu câu: ~V ています

-Ngữ pháp: Động từ chia thể て + います dùng để nói về một hành động xảy ra thường xuyên, theo thói

quen

-Ví dụ:

+休みの日はわたしがサッカーをしています
(やすみのひはわたしがサッカーをしています)

Vào ngày nghỉ tôi thường chơi đá banh

+暇なとき、私はいつも英語を勉強しています
(ひまなとき、わたしはいつもえいごをべんきょうしています)

Khi rảnh tôi lúc nào cũng học tiếng Anh

+毎朝電車の中何をしていますか?
まいあさでんしゃのなかなにをしていますか?

Hàng sáng bạn thường làm gì trong tàu điện?

音楽を聴きながら、本を読んでいます
おんがくをききながら、ほんをよんでいます

Tôi vừa nghe nhạc vừa đọc sách

III/Mẫu câu: ~~~し, ~~~し, ~~~.

-Ngữ pháp: Vừa thể này lại vừa thể kia...

Trợ từ sử dụng trong câu thường là trợ từ も

1/Với động từ:

V 1 (辞書形-Thể từ điển)+し、V2 (辞書形-Thể từ điển)+し,それに。。。

Vừa V1 lại vừa V2, hơn nữa lại....

-Ví dụ:

+アンさんは英語も話せるし、日本語もできるし、それに専門も上手です
あんさんはえいごもはなせるし、にほんごもできるし、それにせんもんもじょうずです

Bạn Ân vừa có thể nói được tiếng Anh, vừa có thể nói được tiếng Nhật, hơn nữa lại còn giỏi cả chuyên môn.

+李さんはピアノも弾けるし、ダンスもできるし、それに歌も歌えます
りさんはびあのもひけるし、だんすもできるし、それにうたもうたえます

Bạn Ri vừa có thể chơi được Piano vừa có thể nhảy được, hơn nữa lại có thể hát được.

2/Với tính từ:

-Với tính từ đuôi い thì giữ nguyên rồi thêm し

-Ví dụ:

+値段も安いし、味もいいし、いつもこの店で食べています
ねだんもやすいし、あじもいいし、いつもこのみせでたべています

Giá vừa rẻ, lại vừa ngon nên lúc nào (tôi) cũng ăn ở quán này.

-Với tính từ đuôi な và danh từ thì bỏ な thêm だし、

-Ví dụ:

+彼女はきれいだし、親切だし、それに英語も話せます
かのじょはきれいだし、しんせつだし、それにえいごもはなせます

Cô ấy vừa xinh lại vừa thân thiện, hơn nữa còn có thể nói được tiếng Anh.

29. I/Mẫu câu + Ngữ pháp

-Mẫu câu: N が/は ています (Động từ chia thể て+います)

-Ngữ pháp: Diễn tả trạng thái trông thấy trước mắt, trạng thái là kết quả của hành động nào đó, trợ từ は sẽ làm nhấn mạnh thêm ý của câu.

-Ví dụ:

+窓が開いています
まどがあいています

Cửa sổ đang mở

+いすが壊れています

いすがこわれています

Cái ghế hỏng (đang hỏng)

+この袋は破れています

このふくろはやぶれています

Cái túi này rách

+8時半の電車は込んでいます

8じはんのでんしゃはこんでいます

Chuyến xe điện lúc 8 rưỡi thì đông

II/ Mẫu câu + Ngữ pháp

-Mẫu câu V(て形— Động từ chia thể て) +しまいました

-Ngữ pháp: Diễn tả việc gì đó đã được hoàn tất, hoàn thành xong. Nó cũng có ngụ ý người nói hối tiếc về việc mình đã làm, lấy làm đáng tiếc về điều đó, hoặc phê bình hành động của ai đó.

-Ví dụ:

+この雑誌は全部読んでしまいました

このざっしはぜんぶよんでしまいました。

Tôi đã đọc hết quyển tạp chí này rồi.

+今朝買ったパンは全部食べてしまいました

けさかったぱんはぜんぶたべてしまいました。

Tôi đã ăn hết bánh mua hồi sáng rồi.

+私は違うバスに乗ってしまいました

わたしはちがうばすにのってしまいました

Tôi đã lên nhầm xe buýt mất rồi

+どこかで財布を落としてしまいました

どこかでさいふをおとしれしまいました

Tôi đã làm rơi ví ở đâu đó mất rồi.

Tùy thuộc vào ngữ cảnh mà cấu trúc trên được hiểu theo nghĩa hoàn tất của một hành động hay sự nuôi tiếc phê bình

30. I/Mẫu câu+ Ngữ pháp

-Mẫu câu: N1 に N2 が～～てあります。

-Ngữ pháp: Diễn tả chi tiết hơn một vật hiện hữu ở trạng thái như thế nào

-Ví dụ:

+カレンダーに今月の予定が書いてあります

かれんだーにこんげつのよていがかいてあります

Dự định của tháng này được ghi trên lịch.

+交番に町の地図がはってあります

こうばんにまちのちずがはってあります

Tại đồn cảnh sát có dán bản đồ của thành phố.

+壁に鏡をかけてあります

かべにかがみがかけてあります

Ở trên tường có treo cái gương.

II/Mẫu câu + Ngữ pháp

-Mẫu câu: ～～V(て形— Động từ chia thể て) あります

-Ngữ pháp: Những động từ chia thể て đi kèm với あります thường là tha động từ, diễn tả đã có ai thực hiện hành động đó

-Ví dụ:

+会議の時間はもうみんなに知らせてあります

かいぎのじかんはもうみんなにしらせてあります

Giờ của buổi hội nghị đã thông báo cho mọi người rồi.

+玄関と廊下はもう掃除しましたか?

げんかんとろうかはもうそうじしましたか？

Ngoài cửa ra vào và hành lang đã dọn vệ sinh chưa?

はい、もう掃除してあります

はい、もうそうじしてあります

Vâng đã dọn vệ sinh rồi.

+パーティの時間は知らせましたか？

パーティーのじかんは知らせましたか？

Đã thông báo giờ của bữa tiệc chưa?

+はい、知らせてあります

はい、知らせています

Vâng, đã thông báo rồi

III/Mẫu câu + Ngữ pháp

-Mẫu câu: V (て形— Động từ chia thể て) おきます

-Ngữ pháp:Làm trước hay làm sẵn cái gì đó để tiện cho việc về sau.

-Ví dụ:

+友達が来る前に、部屋を掃除しておきます

ともだちがくるまえに、へやをそうじしておきます

Trước khi bạn đến thì dọn dẹp trước phòng.

+レポートを書く前に、資料を集めておきます

れぽーとをかくまえに、しりょうをあつめておきます

Trước khi viết báo cáo thì hãy thu thập trước tài liệu

+試験の前に、復習しておきます

しけんのまえに、ふくしゅうしておいてください

Trước khi có bài kiểm tra thì hãy ôn tập lại sẵn

31. ** Thể ý hướng - 意向形**

A/Cách chia động từ , từ thể ます sang thể ý hướng

1.Với động từ ở nhóm I

-Cách chuyển: Chuyển từ cột い của động từ ở thể ます sang cột お+う

-Ví dụ:

+かいます—>かおう :Mua

+あるきます—>あるこう :Đi bộ

+いそぎます—>いそごう :khẩn trương

+まちます—>まとう :Đợi

2.Với động từ ở nhóm II

-Cách chuyển: Với những động từ ở nhóm này chỉ việc bỏ ます rồi thêm よう vào.

-Ví dụ:

+たべます—>たべよう : Ăn

+みます—>みよう : Nhìn

+おぼえます—>おぼえよう : Nhớ

3. Với động từ ở nhóm III

-Cách chia: Cũng giống nhóm II, chỉ việc bỏ ます thêm よう vào sau.

-Ví dụ:

+しゅっせきします—>しゅっせきしよう : Có mặt

+しゅっしょうします—>しゅっしょうしよう : Đi công tác

**Với động từ きます sẽ thành こよう ở thể ý hướng.

B/ Ngữ pháp bài 31

I/ Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: V(意向形-Thể ý hướng)

-Ngữ pháp:

- Dùng khi muốn rủ rê hoặc yêu cầu người nghe đồng ý với mình chuyện gì đó.

-Ví dụ:

+遊びに行こう

あそびにいこう

Hãy đi chơi nào!

+少し休もう

すこしやすもう

NGhỉ một chút nào

+買い物に行こう

かいものにいこう

Đi mua đồ nào.

-Sử dụng khi độc thoại.

+もう12時だ、寝よう

もうじゅうにじだ、ねよう

Đã 12h rồi, đi ngủ thôi!

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: V(意向形- thể ý hướng)と 思っています (おもっています)

-Ngữ pháp: Diễn tả quyết định, ý chí hoặc kế hoạch của người nói, quyết định đã có từ trước và bây giờ vẫn giữ quyết định đó.

-Ví dụ:

+時間があれば、旅行をしようと思っています

じかんがあれば、りょこうをしようとおもっています

Nếu mà có thời gian thì tôi dự định sẽ đi du lịch

+日本で仕事を見つけようと思っています

にほんでしごとをみつけようとおもっています

Tôi dự định là sẽ tìm việc tại Nhật Bản

+外国で勉強しようと思っています

がいこくでべんきょうしようとおもっています

Tôi dự định là sẽ học tập tại nước ngoài.

III/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: V(て形- thể て) いません

-Ngữ pháp: Vẫn chưa làm cái gì đấy

-Ví dụ:

+レポートはまだ 出していません

れぽーとはまだだしていません

Vẫn chưa nộp báo cáo

+新しい映画もうみましたか?

あたらしいえいがもうみましたか?

Đã xem bộ phim mới chưa?

+いいえ、まだ見ていません

いいえ、まだみていません

Chưa, tôi vẫn chưa xem.

IV/ Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: -V(辞書形- thể từ điển) つもりです。

-Vない つもりです。

-Ngữ pháp: Chỉ ý hướng rõ rệt, một quyết định chắc chắn hoặc một kế hoạch cụ thể do người nói đề ra.

-Ví dụ:

+最近ちょっと太くなってきたので、今からダイエットするつもりです

さいきんちょっとふとくなってきたので、いまからだいえっとするつもりです
Gần đây vì trở nên hơi béo một chút nên tôi quyết định từ bây giờ sẽ ăn kiêng
+私は27歳まで結婚するつもりです

わたしは27さいまでけっこんするつもりです。

27 tuổi tôi dự định sẽ kết hôn.

+私はずっと Hanoi に住むつもりです

わたしはずっと Hanoi にすむつもりです

Tôi quyết định sẽ sống suốt ở Hà Nội

+歯の調子が悪いので、甘いものを食べないつもりです

はのちょうしがわるいので、あまいものをたべないつもりです

Vì tình trạng răng không được tốt nên tôi quyết định sẽ không ăn đồ ngọt.

+私は国へ帰らないつもりです

わたしはくにへかえらないつもりです

Tôi quyết định sẽ không trở về nước

V/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: V(辞書形-Thể từ điển)予定です (よていです)

N の 予定です (よていです)

-Ngữ pháp:Là dự định đã được lên kế hoạch một cách chắc chắn.

-Ví dụ:

+来週社長は支店へ行く予定です

らいしゅうしゃちょうはしてんへいくよていです

Tuần sau giám đốc sẽ đi đến chi nhánh.

+飛行機は11時につく予定です

ひこうきは11じにつくよていです

Chuyến bay sẽ đến vào lúc 11h

+再来週は出張の予定です

さらしゅうはしゅつちょうのよていです

Sang tuần sau nữa thì sẽ đi công tác.

+試験は二時間の予定です

しけんはにじかんのよていです

Bài kiểm tra dự định sẽ trong khoảng 2 tiếng

32. I/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: V(た形-Thể quá khứ)+ほうがいいです。

V ない +ほうがいいです。

-Ngữ pháp: Dùng khi muốn đưa ra lời khuyên đối với người nghe, làm gì thì tốt hơn hoặc không làm gì thì tốt hơn.Còn có nghe và làm theo hay không thì tùy người được khuyên.

-Ví dụ:

+病気になったとき、病院へ行ったほうがいいです

びょうきになったとき、びょういんへいったほうがいいです。

Khi bị bệnh thì nên đi đến bệnh viện.

+最近の学生よく遊びますね

さいきんのがくせいよくあそびますね

Gần đây học sinh hay đi chơi nhỉ.

そうですね。でも、若いときは、いろいろな経験をしたほうがいいと思います

そうですね。でも、わかいときは、いろいろなけいけんをしたほうがいいとおもいます

Đúng là thế nhỉ. Thế nhưng, tôi nghĩ là lúc còn trẻ thu được nhiều kinh nghiệm thì tốt hơn.

+頭が痛いですから、ビールを飲まないほうがいいですよ。

あたまがいたいですから、びーるをのまないほうがいいですよ

Vì đầu đầu nên không uống bia thì tốt hơn đây.

+一か月 ぐらいヨーロッパへ遊びに行きたいんですが、40万円で足りませんか？

いっかげつぐらいヨーロッパへあそびにいきたいんですが、40まんえんでたりませんか？

Tôi muốn đi chơi châu âu khoảng 1 tháng, 40 vạn yên có đủ không?

十分だと思います。でも、現金で持っていないほうがいいですよ

Tôi nghĩ là đủ. Thế nhưng, không nên đem tiền mặt đi thì tốt hơn đây.

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V(普通形-Thể thông thường) + でしょう。

Vない でしょう。

Aい でしょう。

Aな でしょう。

N でしょう。

-Ngữ pháp: Dùng để phỏng đoán dựa trên những yếu tố khách quan, tình huống hiện tại, dựa vào kinh nghiệm, sự hiểu biết hoặc từ một kết quả phân tích nào đó. Thường được dùng trên TV, Radio trong những bản tin dự báo thời tiết.

-Ví dụ:

+今夜は星が見えるでしょう。

こんやはほしがみえるでしょう。

Tối nay có lẽ sẽ nhìn thấy sao.

+明日は雨が降らないでしょう。

あしたはあめがふらないでしょう。

Ngày mai có lẽ trời sẽ không mưa

+今夜は寒いでしょう。

こんやはさむいでしょう。

Tối nay có lẽ sẽ lạnh

+今夜は月がきれいでしょう。

こんやはつきがきれいでしょう。

Trăng đêm nay có lẽ sẽ đẹp.

+明日は雪でしょう

あしたはゆきでしょう。

Ngày mai có lẽ có tuyết.

III/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V(普通形-Thể thông thường) + かもしれません

Vない かもしれません

Aい かもしれません

Aな かもしれません

N かもしれません。

-Ngữ pháp: Theo ý kiến chủ quan, chỉ sự phán đoán có thể xảy ra mặc dù không chắc chắn. Về mức độ chính xác của thông tin thì かもしれません thấp hơn so với でしょう (Mức độ chính xác chỉ xấp xỉ 50%)

-Ví dụ:

+彼は会社を辞めるかもしれません

かれはかいしゃをやめるかもしれません。

Có lẽ anh ấy sẽ nghỉ việc ở công ty.

+彼女は会社に来ないかもしれません

かのじょはかいしゃにこないかもしれません

Có lẽ cô ấy sẽ không đến công ty.

+明日忙しいかもしれません
あしたいそがしいかもしれません

Ngày mai có thể là sẽ bận

+来週仕事は暇かもしれません
らいしゅうしごとはひまかもしれません

Tuần sau có thể công việc sẽ bận rộn

+彼女は病気かもしれません。
かのじょはびょうきかもしれません。

Có lẽ cô ấy bị ốm

33. 命令形 (めいれいけい) 一禁止形 (きんしけい)

Thể mệnh lệnh -Thể cấm đoán

-Cách chia từ thể từ điển sang thể mệnh lệnh.

+Nhóm I: Chuyển từ cột う sang cột え

Ví dụ:

かくー>かけ

およぐー>およげ

のむー>のめ

たつー>たて

+Nhóm II: Bỏ る rồi thêm ろ

Ví dụ:

さげるー>さげろ

でるー>でろ

おりるー>おりろ

+Nhóm III:

~~するー>~~しろ

*くるー>こい

-Cách chia từ thể từ điển sang thể cấm đoán.

Thêm な vào sau động từ ở thể từ điển đối với tất cả các nhóm I ,II và III.

Ví dụ

+Nhóm I:

かくー>かくな

およぐー>およぐな

のむー>のむな

+Nhóm II:

さげるー>さげるな

でるー>でるな

おりるー>おりるな

+Nhóm III:

~~するー>~~するな

くるー>くるな

Ngữ pháp

*Dùng để ra lệnh hoặc cấm đoán ai đó làm việc gì. Vì nó là thể mệnh lệnh, cấm đoán nghe có sắc thái cứng và chua chát nên chỉ dùng khi người có địa vị cao hơn với người có địa vị thấp hơn. Thường được giới hạn sử dụng trong giới nam.

-Dùng trong trường hợp người trên nói với người dưới, cha nói với con

-明日までレポートをまとめろ

あしたまでレポートをまとめろ

Đến ngày mai phải tóm tắt xong bản báo cáo đấy

-勉強しろ

べんきょうしろ

Học bài đi

-テレビを見るな

てれびをみるな

Không được xem tivi

-Dùng giữa những người bạn trai với nhau

-今晚うちへこいよ

こんばんうちへこいよ

Tối nay đến nhà tao nhé.

-ビールを飲むなよ

Không uống bia nữa

-Dùng khi cổ vũ (Trong trường hợp này thì phái nữ cũng có thể sử dụng)

-頑張れ

がんばれ

Cổ lên

-走れ

はしれ

Chạy đi

-Dùng trong những trường hợp khẩn cấp, lời nói cần ngắn gọn và có hiệu quả nhanh như trong cơ quan nhà máy.

-スイッチを切れ

すいっちをきれ

Tắt nguồn điện đi

-物を落とすな

ものをおとすな

Không được làm rơi đồ

-Dùng trong hiệu lệnh hướng dẫn giao thông,

-止まれ

とまれ

Hãy dừng lại

-入るな

はいるな

Không được vào

I/Cấu trúc+Ngữ pháp

-Cấu trúc: A は B という意味 (いみ) です

-Ngữ pháp: A có nghĩa là B

-Ví dụ:

+このマークはとまれという意味です

このマークはとまれといういみです

Cái biển này có nghĩa là hãy dừng lại

+このマークはタバコをすってはいけないという意味です

このマークはたばこをすってはいけないといういみです

Cái biển này có nghĩa là không được hút thuốc

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc: A は ～～ と言っていました

-Ngữ pháp: Là cách truyền lời dẫn gián tiếp " A nói rằng là ～～"

-Ví dụ:

+Quyênさんは 明日5時に来ると言っていました

Quyênさんはあした5じにくるといっていました

Quyên nói rằng ngày mai sẽ đến vào lúc 5h

+西村さんは運動会に参加しないといっていました

にしむらさんはうんどうかいにさんかしないといっていました

Anh Nisimura nói rằng sẽ không tham gia vào đại hội thể thao.

34. I/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

+V 1 (辞書形) + とおりに、V2

+V 1 (た形) + とおりに、 V2

+N の とおりに、V2

-Ngữ pháp:

Dùng khi đưa ra chỉ thị đối với người nghe, muốn người nghe làm theo một chuẩn mực hay một quy tắc nào đó.

+Khi hành động mẫu đã được thực hiện thì sử dụng cấu trúc:

V1 た形 とおりに、 V2

+Ví dụ:

私がさっき 言ったとおりに、パソコンの キーを押してください。

わたしがさっきいったとおりに、ばそこんのキーをおしてください

Hãy bấm phím trên máy tính, theo như lời tôi nói lúc nãy

母に習ったとおりに、料理を作ってみてください

ははにならったとおりに、りょうりをつくってみてください

Hãy thử nấu ăn theo như đã học của mẹ đi.

+Khi hành động mẫu chưa được thực hiện, thường đi kèm với các phó từ như 今から、これから thì sử dụng cấu trúc:

+V 1 (辞書形) + とおりに、V2

+Ví dụ:

今から、私が書くとおりに、書いてください

Từ bây giờ hãy viết theo như lời tôi nói

私がするとおりに、やってください

Hãy làm theo như tôi làm.

+Với danh từ thì sử dụng cấu trúc:

+N の とおりに、V2

+Ví dụ:

番号のおおりに、ボタンを押してください

ばんごうのおおりに、ぼたんをおしてください

Hãy bấm nút theo số.

矢印のおおりに、行ってください。

やじるしのおおりに、行ってください

Hãy đi theo như hình mũi tên

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

Cấu trúc:

V1 (た形)あとで、 V2

Nのあとで、 V2

Ngữ pháp: Sau khi làm V1 hoặc N thì làm V2

+Ví dụ:

仕事が終わった後で、飲みに行きます

しごとがおわったあとで、のみにいきます

Sau khi kết thúc công việc thì đi uống.

説明を聞いた後で、質問します

せつめいを聞いた後で、質問します

Sau khi nghe giải thích thì đưa ra câu hỏi.

スポーツのあとで、シャワーを浴びます

Sau khi chơi thể thao thì đi tắm.

食事のあとで、コーヒーを飲みます

しょくじのあとで、コーヒーをのみます

Sau khi ăn cơm thì uống cà phê.

III/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V1(て形) ,V2

-Ngữ pháp: Làm V2 trong tình trạng V1

-Ví dụ:

傘を持って出かけます

かさをもってでかけます

(Tôi) cầm ô rồi đi ra ngoài

眼鏡をかけて、本を読みます

めがねをかけて、ほんをよみます

(Tôi) đeo kính rồi đọc sách

IV/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V1(ないで) 、 V2

-Ngữ pháp: Làm V2 trong tình trạng không làm V1 hay không làm V1 mà làm V2

-Ví dụ:

日曜日どこも行かないで、うちにいます

Ngày chủ nhật tôi không đi đâu hết mà ở nhà.

エレベーターに乗らないで、階段を使います

エレベーターにのらないで、かいだんをつかいます

Tôi không đi cầu thang máy mà đi cầu thang bộ.

35. A-Thể điều kiện_条件形_じょうけんけい

I/Cách chia động từ , từ thể ます sang thể điều kiện (条件形_じょうけんけい)

*Với động từ ở nhóm I: Chuyển từ cột い sang cột え, bỏ ます và thêm ば vào.

Ví dụ:

+おもいますーー>おもえば

+ききますーー>きけば

+のみますーー>のめば

+よびますーー>よめば

+だしますーー>だせば

*Với động từ ở nhóm II: Bỏ ます và thay bằng けば

Ví dụ:

+はれますーー>はれれば

+おりますーー>おりれば

*Với động từ ở nhóm III:

きますーー>くれば

～～しますーー>～～すれば

II/Với tính từ và danh từ

*Với tính từ đuôi い: Chuyển い thành ければ

Ví dụ:

+むずかしいーー>むずかしければ

+いそがしい—>いそがしければ

*Với tính từ đuôi な : Bỏ な và thêm なら

Ví dụ:

きれい—>きれいなら

まじめ—>まじめなら

*Với danh từ: Chỉ việc thêm なら

Ví dụ:

あめ—>あめなら

むりょう—>むりょうなら

B-Ngữ pháp

I/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V(条件形) 、～～

Aい(条件形) 、～～

Aな(条件形) 、～～

N(条件形) 、～～

-Ngữ pháp: Nếu V thì..... , diễn tả mối quan hệ tất yếu, chỉ điều kiện cần thiết để một sự việc được hình thành.

-Ví dụ:

+説明書を読めば、使い方がわかります

せつめいしょをよめば、つかいかたがわかります

Nếu mà đọc sách giải thích , thì sẽ hiểu cách sử dụng

+試験に合格すれば、大学に入れます

しけんにごうかくすれば、だいがくにはいれます

Nếu mà bài kiểm tra thành công thì (tôi) có thể vào đại học.

+この本が安ければ、買います

このほんがやすければ、かいます

Nếu mà quyển sách này rẻ thì tôi mua

+今日、忙しければ、明日来てください

きょう、いそがしければ、あしたきてください

Nếu mà hôm nay bận thì hãy đến vào ngày mai

+暇なら、手伝ってください

ひまなら、てつだってください

Nếu mà rảnh thì hãy giúp tôi.

+美人の人なら、結婚します

びじんのひとなら、けっこんします

Nếu là người xinh đẹp thì tôi sẽ cưới

+雨なら、洗濯しないでください

あめなら、せんたくしないでください

Nếu mà trời mưa thì đừng giặt đồ.

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V(条件形) 、V (辞書形) ほど、～～～

Aい(条件形) 、Aい ほど、～～～

Aな(条件形) 、Aな ほど、～～～

-Ngữ pháp:Càng....., càng....., biểu thị ý càng làm cái gì đấy thì càng làm sao đấy

-Ví dụ:

+パソコンは使えば、使うほど上手になります

パソコンはつかえば、つかうほどじょうずになります

Càng sử dụng máy tính thì càng giỏi

+新しければ、新しいほど便利です

あたらしければ、あたらしいほどべんりです

Càng mới thì càng tiện lợi.

+辛ければ、辛いほどおいしいです

からければ、からいほどおいしいです

Càng cay thì càng ngon

+操作が簡単なら、簡単なほど分かりやすいです

そうさがかんたんなら、かんたんなほどわかりやすいです

Thao tác càng đơn giản thì càng dễ hiểu

+奥さんはきれいなら、きれいなほど心配します

おくさんはきれいなら、きれいなほどしんぱいします

Vợ mà càng xinh thì càng lo lắng.

36. I/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V1 (辞書形) ように、V2

V1 ない ように、V2

-Ngữ pháp:Mẫu câu có nghĩa "Để làm được V1(hoặc không làm V1) thì làm V2" V1 chỉ mục đích , V2 chỉ hành động có chủ ý để thực hiện mục đích V1.

Ví dụ:

早く届くように、速達で出します。

はやくとこくように、そくたつででします

Để có thể đến được nhanh thì gửi hỏa tốc.

日本語が話せるように、毎日練習します。

にほんごがはなせるように、まいにちれんしゅうします

Để có thể nói được tiếng Nhật thì phải luyện tập hàng ngày

新幹線に遅れないように、早くうちを出ます。

しんかんせんにおくれないうちに、はやくうちをでます

Để không bị muộn Sinkansen thì nên rời khỏi nhà nhanh

電話番号を忘れないように、メモしておきます。

でんわばんごをわすれないうちに、めもしておきます

Để không bị quên số điện thoại thì hãy ghi lại.

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

V 辞書形 ように になります

-Ngữ pháp:なります là động từ có nghĩa là biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác.Mẫu câu "～ようになります" có nghĩa là trở nên làm được cái gì đấy.

Ví dụ:

テレビの日本語がかなりわかるようになりました。

てれびのにほんごがかなりわかるようになりました。

Tôi đã trở nên khá hiểu tiếng Nhật trên tivi

日本語で自分の意見がいえるようになりました。

にほんごでじぶんのいけんがいえるようになりました

Bằng tiếng Nhật tôi đã có thể nói được ý kiến của bản thân

ワープロが速くうてるようになりました。

わーぶろがはやくうてるようになりました

Tôi đã có thể gõ máy tính nhanh.

III/Cấu trúc + Mẫu câu

-Cấu trúc:

V ないーなくなりました。

-Ngữ pháp: Mẫu câu này mang nghĩa ngược với mẫu câu II, chỉ sự biến đổi từ có thể sang không thể.

Ví dụ:

明日遊びにいけなくなりました。

あしたあそびにいけなくなりました。

Ngày mai không thể đi chơi được

小さい字が読めなくなりました。

ちさいじがよめなくなりました。

Tôi đã không thể đọc được chữ nhỏ

結婚式に出席できなくなりました。

けっこんしきにしゅっせきできなくなりました

Tôi không thể tham gia được lễ kết hôn.

IV.Cấu trúc + Mẫu câu:

-Cấu trúc:

V 辞書形ようにします。

V ないようにします

-Ngữ pháp: Mang nghĩa ai đó cố gắng thay đổi thói quen hoặc hoàn cảnh. Cố gắng....

Ví dụ:

仕事が忙しくても、十時までにうちへ帰るようにしています。

しごとがいそがしくても、じゅうじまでにうちへかえるようにしています

Dù công việc có bận rộn thì tôi cũng cố gắng 10h về đến nhà

仕事が忙しくても、子供と遊ぶようにしています。

しごとがいそがしくても、こどもとあそぶようにしています

Dù công việc có bận rộn thì tôi cũng cố gắng chơi với bọn trẻ

仕事が忙しくても、スポーツクラブはやすまないようにしています。

しごとがいそがしくても、すぽーつくらぶはやすまないようにしています

Dù công việc có bận rộn thì tôi cũng cố gắng không nghỉ ở câu lạc bộ thể thao.

仕事が忙しくても、ざんぎょうしないようにしています。

しごとがいそがしくても、ざんぎょうしないようにしています。

Dù công việc có bận rộn thì tôi cũng cố gắng không tăng ca.

37. 受身 (うけみ) – Thể bị động

*Cách chia từ thể ます sang thể bị động.

Nhóm I: Chuyển từ cột い sang cột あ rồi cộng thêm れます。

Ví dụ:

かきますー>かかれます

ふみますー>ふまれます

よびますー>よばれます

Nhóm II: Thay ます bằng られます

Ví dụ:

ほめますー>ほめられます

しらべますー>しらべられます

みますー>みられます

Nhóm III:

Với động từ きますー>こられます

～～しますー>されます

Ví dụ:

benkyoushimasu-->benkyousaremasu

bittekurisumasu-->bittekurisaremasu

***Ngữ pháp bài 37 với thể bị động:**

I/ Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

N1 は N2 に (Nを) V(受身-thể bị động)

-Ngữ pháp: N1 bị N2 hoặc được N2 làm gì đó.

Ví dụ:

-わたしは 部長に ほめられました。

わたしは ぶちょうに ほめられました。

Tôi đã được bộ trưởng khen

-私は部長に仕事を たのまれました。

わたしはぶちょうにしごとを たのまれました。

Tôi được bộ trưởng nhờ làm việc

-私は誰がに足を踏まれました

わたしは だれかに あしを ふまれました。

Tôi đã bị ai đó dẫm lên chân

私は母に 漫画の 本を捨てられました

わたしはははにまんがの ほんをすてられました。

Tôi đã bị mẹ vút truyện tranh.

II Cấu trúc + Ngữ pháp

-Cấu trúc:

N1 で N2 が 受身動詞(Động từ thể bị động)

-Ngữ pháp:N2 được làm gì đó tại địa điểm N1

-Ví dụ

3.大阪で てんらんかい が ひらかれます。

おおさかで てんらんかい が ひらかれます。

Triển lãm được diễn ra tại Osaka

大阪で国際会議が行われます

おおさかでこくさいかいぎがおこなわれます。

Hội nghị quốc tế được tiến hành tại Osaka

4.この 美術館は 来月 こわされます。

この びじゅつかんは らいげつこわされます。

Viện mỹ thuật này sẽ bị phá vào tháng sau

この美術館は 200 年前に たてられました。

このびじゅつかんは 200 ねんまえに たてられました。

Viện mỹ thuật này được xây vào 200 năm trước

5.日本の車はいろいろな国へ輸出されています

にほんの くるまはいろいろなくにへゆしゅつされています。

Ô tô của Nhật bản đang được xuất khẩu đi nhiều nước

洗濯機はこの 工場 で 組み立てられています

せんたくきは この こうじょうで くみたてられています

III/Cấu trúc+ Ngữ pháp

-Cấu trúc:

N1 は N2 によって 受身動詞(Động từ bị động)

-Ngữ pháp:N1 được làm hay được sáng chế bởi N2

-Ví dụ

「源氏物語」はむらさきしきぶによって書かれました

「げんじものがたり」はむらさきしきぶによってかかれました。

Truyện truyền thuyết Genji đã được viết bởi Murasaki sikibu

電話はグラハム・ベルによって発明されました

でんわはグラハム・ベルによってはつめいされました。

Điện thoại đã được phát minh bởi Graham.Bell.

Vẫn đang trong thời gian chỉnh sửa

38. I/Cấu trúc + Ngữ pháp

Cấu trúc: V (辞書形) + のは A です。

Ngữ pháp: Khi động từ ở thể từ điển cộng với の sẽ biến thành danh từ hay còn gọi là danh từ hóa động từ. Dùng để diễn đạt cảm tưởng, đánh giá đối với chủ thể của câu văn và có tác dụng nhấn mạnh vấn đề muốn nói.

Ví dụ

一人でこの荷物を運ぶのは無理です。

ひとりでこのにもつをはこぶのはむりです

Một người mà vận chuyển đồ đạc hành lý này là không thể.

朝早く散歩するのは気持ちがいいです。

あさはやくさんぽするのはきもちがいいです。

Việc đi dạo vào buổi sáng thì cảm giác rất thoải mái

ボランティアに参加するのは面白いです。

ボランティアにさんかするのはおもしろいです

Việc tham gia vào đội tình nguyện viên rất là thú vị

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

Cấu trúc: V (辞書形) + のが A です。

Ngữ pháp: Cũng với ý nghĩa giống I nhưng khi chủ ngữ là tôi hoặc một đại từ nhân xưng nào khác thì là được thay bằng が

Ví dụ

私はクラシック音楽を聞くのが好きです。

わたしはクラシックおんがくをきくのがすきです

Tôi thích nghe nhạc cổ điển

私は絵を書くのが下手です。

わたしはえをかくのがへたです

Tôi vẽ tranh thì kém

私は歩くのが速いです

わたしはあるくのがはやいです

Tôi đi bộ thì nhanh

私は食べるのが遅いです

わたしはたべるのがおそいです

Tôi ăn thì chậm

III/Cấu trúc + Ngữ pháp

Cấu trúc: V (辞書形) + のを 忘れました/知っています

Ngữ pháp: Khi muốn nói là bạn quên mất làm một việc gì đấy hay hỏi ai đó có biết thông tin gì đấy không thì chúng ta dùng trợ từ を。

Ví dụ:

電気を消すのを忘れました。

でんきをけすのをわすれました。

Tôi quên mất việc tắt điện

薬を飲むのを忘れました。

くすりをのむのをわすれました。

Tôi quên mất việc uống thuốc

山田さんに連絡するのを忘れました。

やまださんにれんらくするのをわすれました。

Tôi quên mất việc liên lạc với Yamada

明日田中さんが退院するのを知っていますか

あしたたなかさんがたいいんするのをしていますか。

Bạn có biết việc anh Tanaka ngày mai xuất viện không?

来週の金曜日は授業がないのを知っていますか

らいしゅうのきんようびはじゅぎょうがないのを知っていますか？

Bạn có biết việc thứ sáu tuần sau không có giờ (học) không?

駅前に大きなホテルができたのを知っていますか

えきまえにおおきなほてるができたのを知っていますか？

Bạn có biết việc ở trước nhà ga mới hoàn thành một khách sạn to không?

IV/Cấu trúc + Ngữ pháp

+Cấu trúc: V (辞書形) + のは N です。

+Ngữ pháp:Đẳng sau động từ thể từ điển + の cũng có thể là danh từ N,

娘が生まれたのは北海道の小さいな町です。

むすめがうまれたのはほっかいどうのちいさいなまちです

Nơi con gái tôi sinh ra là ở một thành phố nhỏ tại Hokkaido

一番大切なのは家族の健康です。

いちばんたいせつなのはかぞくのけんこうです

Điều quan trọng nhất là sức khỏe của gia đình.

39. I/Cấu trúc + Ngữ pháp:

1.Cấu trúc:

V(て形)

V ない――>なくて、～～～

A い――>くて、～～～

A な――>で、～～～

N ー――>で、～～～

2.Ngữ pháp:

Mẫu câu dùng để nêu lý do, nguyên nhân nhằm biểu lộ cảm xúc, cảm tưởng.Các từ chỉ cảm xúc thường được sử dụng như là:

びっくりする-->Ngạc nhiên

がっかりする--> Thất vọng

安心する--> Yên tâm

困る --> Khó khăn

うれしい--->vui sướng

かなしい-->buồn bã

残念----> Đáng tiếc

。。。

Ví dụ:

-手紙を読んで、びっくりしました

てがみをよんで、びっくりしました。

Tôi ngạc nhiên sau khi đọc thư

-電話をもらって、安心しました

でんわをもらって、あんしんしました

Nhận được điện thoại thì tôi thấy an tâm

-彼女は連絡がなくて、心配です
かなじょはれんらくがなくて、しんぱいです
Cô ta không có liên lạc gì nên tôi thấy lo lắng

-事故で人が大勢死にました
じこでひとがおおぜいしにました

Vì tai nạn nên đã có nhiều người chết.

II/Cấu trúc + Ngữ pháp:

1.Cấu trúc:

V 普通形 + ので、～～

Aい普通形 + ので、～～

Aな普通形 + ので、～～

N 普通形 + ので、～～

2.Ngữ pháp:

Động từ, tính từ, danh từ ở thể thông thường + ので dùng để chỉ lý do, nguyên nhân một cách khách quan theo diễn biến, tình huống tự nhiên. Nghĩa tương đương với から、 nhưng mang âm điệu nhẹ nhàng hơn nên thường được dùng trong các tình huống xin phép.

3.Ví dụ:

用事があるので、お先に失礼します

ようじがあるので、おさきにしつれいします

Vì tôi có việc bận, nên tôi xin phép về trước

調子が悪いので、早退していただけませんか

ちょうしがわるいので、そうたいしていただけませんか

Vì sức khỏe của tôi không được tốt nên cho tôi về sớm có được không?

日本語が分からないので、ベトナム語で話していただけませんか

にほんごがわからないので、べとなむごではなしていただけませんか

Vì tôi không hiểu tiếng Nhật nên làm ơn nói chuyện bằng tiếng Việt có được không?

昨日は誕生日だったので、ビールを飲みすぎました

きのうはたんじょうびだったので、ビールをのみすぎました

Vì hôm qua là sinh nhật nên tôi đã uống quá nhiều bia.

40. I/Cấu trúc + Ngữ pháp

疑問詞(Từ để hỏi) + V(普通形-Thể thông thường) + か、～～～～

Không biết là có như thế nào đó hay không?

-Ví dụ;

-会議はいつ終わるか、わかりません

Tôi không biết là khi nào thì cuộc họp kết thúc.

-ビールが何本あるか、教えてください

Hãy nói cho tôi biết là có bao nhiêu lon bia.

-箱の中に何があるか、調べてください

Hãy tìm hiểu xem trong hộp có gì hay không?

II/Cấu trúc + Ngữ pháp

Khi không có từ để hỏi thì cấu trúc là :V(普通形-Thể thông thường) + かどうか、～～～～

-Ví dụ;

-傷がないかどうか、調べてください

Hãy kiểm tra xem là có bị thương hay không?

-荷物が着いたかどうか、確かめてください

Hãy xác nhận lại xem là hàng hóa đã đến hay chưa?

-その話はほんとうかどうか、わかりません

Không biết là câu chuyện đấy có thật hay không?

III/Cấu trúc + Ngữ pháp

Cấu trúc; V て (Động từ thể て) + みます

Ngữ pháp; Thử làm một hành động V

Ví dụ;

-新しい靴を履いてみます

あたらしいくつをはいてみます。

Đi thử đôi giày mới

-もう一度がんばってみます

Thử cố gắng thêm một lần nữa

-日本語で説明してみます

Thử giải thích bằng tiếng Nhật

41. Ở các bài trước các bạn đã được biết đến biểu hiện cho và nhận là :あげます、もらいます、くれます。
Ở bài này các bạn sẽ được biết thêm いただきます、くださいます、やります。 Những biểu hiện này
được dùng tùy theo mối quan hệ của người cho và người nhận
I/Cấu trúc + Ngữ pháp với いただきます

A./A に N を いただきました。

Nhận từ A vật N, ở đây A có địa vị cao hơn người nói. Là kính ngữ của もらいます。

Ví dụ:

-私は社長にお土産をいただきました。

Tôi nhận được quà từ giám đốc.

-珍しい切手ですね。

Cái tem quý hiếm ghê ha

課長にいただいたんです

Tôi đã được nhận nó từ trưởng phòng đấy.

B./A に V て いただきます。

Nghĩa cũng giống như cấu trúc A nhưng ở đây không phải là danh từ mà là động từ. Nhận từ A một hành động V.

Ví dụ;

-私は先生に東京へ連れて行っていただきました

Tôi được cô giáo dẫn đi Tokyo

-私は課長にビデオカメラを貸していただきました。

Tôi được trưởng phòng cho mượn máy quay phim

-私は社長の奥さんに生け花を見せていただきました

Tôi được vợ của giám đốc cho xem nghệ thuật cắm hoa.

II/Cấu trúc + Ngữ pháp với くださいます。

A./ A は わたしに N をくださいます

Mình nhận được N từ A ở đây A có địa vị cao hơn mình, là thể lịch sự của くれます。

Ví dụ:

-社長は私にお土産をくださいました

Tôi được giám đốc tặng quà

-きれいなハンカチですね

Chiếc khăn tay đẹp ghê nhỉ

ええ、先生がくださったんです

Ừ tôi nhận được nó từ cô giáo đấy (Ở đây tuy không có 私に vì đã được ẩn đi)

B./ A が わたしに V てくださいます

Cũng với ý nghĩa giống như cấu trúc A nhưng là mình nhận được hành động gì đấy từ người có địa vị cao hơn mình. Có thể ẩn わたしに

Ví dụ;

-課長が会議の資料を送ってくださいました。

Tôi được trưởng phòng gửi cho tài liệu của cuộc họp

-社長の奥さんがおいしい天ぷらを作ってくださいました。

Tôi được vợ của giám đốc làm cho món Tempura

III/Cấu trúc + Ngữ pháp với やります

A./A に N を やります

Làm N cho A, ở đây A có địa vị thấp hơn người nói.

Ví dụ;

-私は息子にお菓子をやりました。

Tôi đã cho con trai ăn kẹo

-私は犬にえさをやりました

Tôi đã cho con chó ăn

B./A に V て やります。

Làm hành động gì đấy cho A

Ví dụ:

-私は犬を散歩に連れて行ってやりました

Tôi đã cho con chó đi dạo

-娘におもちゃを買ってやりました。

Tôi đã mua đồ chơi cho con gái tôi.

42. Đang được viết tiếp ở Jap4viet.com